|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /QĐ-TTg | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**DỰ THẢO**

**Phê duyệt Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017; Luật Đê điều này 29 tháng 11 năm 2006; Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật, Phòng chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 53/2019/NĐ-CP ngày 17/6/2019 của Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê;*

*Căn cứ Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

**I. THỜI KỲ QUY HOẠCH**

Thời kỳ 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**II. PHẠM VI QUY HOẠCH**

Lưu vực sông Cửu Long: Toàn bộ địa giới hành chính của các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm thành phố Cần Thơ và các tỉnh: Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang, Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp và Long An với diện tích khoảng 4 triệu ha (không bao gồm các đảo).

**III. QUAN ĐIỂM**

1. Lấy tài nguyên nước làm yếu tố cốt lõi, xác định biến đổi khí hậu, nước biển dâng là xu thế tất yếu phải sống chung và thích nghi; chủ động khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn nước ngọt, nước lợ, nước mặn để bảo đảm an ninh nguồn nước.

2. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa phát triển thủy lợi với phát triển cơ sở hạ tầng khác, kế thừa hệ thống thủy lợi đã đầu tư, xây dựng. Đầu tư công trình thủy lợi theo phương châm “không hối tiếc”, tôn trọng quy luật tự nhiên, phục vụ đa mục tiêu, ưu tiên phục cấp nước sinh hoạt và chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo hướng thủy sản, trái cây và lúa.

3. Phù hợp với nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên nước; thống nhất theo lưu vực sông, hệ thống công trình thủy lợi, kết hợp theo đơn vị hành chính, phục vụ đa mục tiêu.

4. Chủ động khai thác, bảo vệ nguồn nước trong mọi tình huống, bảo đảm số lượng, chất lượng nước, đáp ứng đủ nhu cầu nước trên cơ sở cân đối nguồn nước tại chỗ. Tích trữ, điều hòa, liên kết nguồn nước từ các hệ thống thủy lợi trong vùng.

5. Phòng chống, khắc phục hậu quả, tác hại do hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng phù hợp với phương châm “quản trị rủi ro”, “chủ động sống chung với lũ” nhằm giảm thiểu tổn thất về tính mạng và tài sản của người dân, góp phần ổn định an sinh xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng.

6. Ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong quy hoạch, xây dựng, quản lý, khai thác công trình thủy lợi, bảo vệ nguồn nước...

**IV. MỤC TIÊU**

**1. Mục tiêu tổng quát**

Chủ động điều tiết nguồn nước để cấp nước, tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, tạo nguồn cấp nước bền vững cho dân sinh và các ngành kinh tế; đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình sản xuất một cách linh hoạt; nâng cao năng lực chủ động phòng, chống thiên tai, sẵn sàng ứng phó với trường hợp bất lợi nhất; đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần phần bảo đảm an ninh nguồn nước, giữ vững quốc phòng, an ninh.

**2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030**

a) Tưới, cấp nước

Bảo đảm cấp và tạo nguồn cấp nước cho sinh hoạt cho khoảng 17-18 triệu người; tạo nguồn cấp nước cho các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao từ các hệ thống công trình thủy lợi.

Cấp nước chủ động cho khoảng 1,5-1,6 triệu ha diện tích đất trồng lúa 2 vụ; 0,65 -0,75 triệu ha đất trồng lúa vụ 3; 0,21 triệu ha rau màu, hoa, cây cảnh, với mức đảm bảo tưới 85%; 0,4-0,45 triệu ha cây ăn trái với mức bảo đảm tưới 90-95%.

Cấp nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản với diện tích khoảng 0,8 triệu ha, trong đó: nuôi thủy sản nước ngọt là 0,13 triệu ha; nuôi thủy sản nước mặn là 0,67 triệu ha; bảo đảm cấp, thoát nước tách rời cho khoảng 0,08 triệu ha nuôi trồng thủy sản tập trung.

Bảo đảm cấp nước chủ động cho sinh hoạt nông thôn và sản xuất nông nghiệp trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn tương đương như năm 2015-2016 đã từng xảy ra tại Đồng bằng sông Cửu Long.

Bảo vệ, giảm thiểu ô nhiễm chất lượng nước trong các hệ thống thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp nước cho các hoạt động sử dụng nước.

Nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới các công trình thủy lợi hiện có và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng kết hợp với giao thông nông thôn để chủ động tưới, tiêu cho 1 triệu ha đất lúa chất lượng cao.

b) Tiêu, thoát nước

Chủ động tiêu, thoát nước ra sông trục chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu, thoát nước ở vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị, công nghiệp; tiêu thoát chủ động cho 1,6 triệu ha diện tích lúa 2-3 vụ, 0,4 - 0,45 triệu ha cây ăn trái, 0,21 triệu ha cây hàng năm, 0,8 triệu ha nuôi trồng thủy sản.

c) Phòng, chống lũ, ngập úng

Phòng, chống ngập úng khoảng 100.000 ha với tần suất 1% cho các thành phố: Cần Thơ, Cà Mau, Vĩnh Long, Long Xuyên, Mỹ Tho, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu…, dành không gian chứa nước từ 7-10% diện tích đất đô thị ở mỗi thành phố phục vụ công tác chống ngập, kết hợp tạo cảnh quan môi trường.

d) Kiểm soát mặn

Chủ động kiểm soát mặn khoảng 1,35 triệu ha đất sản xuất nông nghiệp theo các điểm khống chế mặn từ 1g/l đến 4g/l trong vùng.

**3. Tầm nhìn đến năm 2050**

Bảo đảm chủ động nguồn nước phục vụ sản xuất và dân sinh trong mọi tình huống bất lợi,khống chế thiệt hại đến sản xuất và đời sống của người dân do tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn gây ra ở mức thấp nhất.

Bảo đảm đầu tư đồng bộ, khép kín các hệ thống công trình thủy lợi từ đầu mối đến nội đồng, nâng dần mức đảm bảo cấp nước, tiêu thoát nước, phòng chống lũ của các hệ thống thủy lợi.

Hoàn thiện các hệ thống tích trữ, điều hòa, liên kết nguồn nước liên vùng, đảm bảo chủ động kiểm soát lũ, kiểm soát mặn, hạn chế thiên tai do nước gây ra.

Giải quyết cơ bản hiện tượng ngập úng do lũ, mưa và triều cho các khu vực đô thị trong vùng bằng các giải pháp phát triển thủy lợi.

**V. GIẢI PHÁP QUY HOẠCH**

**1. Phân vùng quy hoạch và điểm khống chế mặn**

a) Phân vùng quy hoạch

Vùng sinh thái ngọt: Diện tích 1,9 triệu ha bao gồm một phần của hệ thống thủy lợi Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, Bắc Vàm Nao, Nam Vàm Nao, vùng Tây sông Hậu, Bắc Vĩnh An, U Minh Hạ, thuộc các tỉnh Đồng Tháp, An Giang, thành phố Cần Thơ và một phần các tỉnh Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Bến Tre, Tiền Giang, Long An, Cà Mau. Định hướng phát triển thủy lợi cho vùng này phục vụ cho các mô hình sản xuất: lúa, rau màu, trái cây và thủy sản nước ngọt.

Vùng sinh thái ngọt - lợ: Diện tích 1,35 triệu ha bao gồm các hệ thống thủy lợi Nhật Tảo - Tân Trụ, Gò Công, Bắc Bến Tre, Nam Bến Tre, Nam Măng Thít, Long Phú - Tiếp Nhật, U Minh Thượng, một phần của Tứ Giác Long Xuyên, thuộc các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang, Long An, Hậu Giang. Định hướng phát triển thủy lợi cho vùng này phục vụ cho các mô hình sản xuất: Trái cây, lúa, tôm-lúa. Các giải pháp thủy lợi cần linh hoạt phục vụ chuyển đổi sản xuất, phù hợp với điều kiện nguồn nước.

Vùng sinh thái mặn: Diện tích 0,75 triệu ha vùng ven biển thuộc các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang. Định hướng phát triển thủy lợi cho vùng này tập trung phục vụ cho nuôi trồng thủy sản với các hình thức: thâm canh, quảng canh cải tiến, tôm – rừng.

b) Điểm khống chế xâm nhập mặn

Điểm khống chế mặn trên dòng chính với độ mặn 1g/l phục vụ cấp nước sinh hoạt và cây ăn trái: trên sông Vàm Cỏ Tây tại cống Bắc Đông; trên sông Tiền tại đầu kênh Nguyễn Tấn Thành; trên sông Hàm Luông tại An Hiệp; trên sông Cổ Chiên tại vị trí hợp lưu với sông Măng Thít; trên sông Hậu tại kênh Cái Cui; trên sông Cái Lớn tại cầu Cái Tư.

Điểm khống chế mặn trên dòng chính với độ mặn 4g/l ngưỡng mặn tối đa phục vụ sản xuất lúa: trên sông Tiền tại cống Xuân Hòa; trên sông Hàm Luông tại Mỹ Hóa; trên sông Cổ Chiên tại cống Vũng Liêm; trên sông Hậu tại kênh Cái Côn; trên sông Vàm Cỏ Tây tại Tân An.

**2. Giải pháp công trình**

a) Vùng sinh thái ngọt

- Kiểm soát lũ: Tập trung giải pháp kiểm soát lũ tràn biên giới từ Campuchia vào Việt Nam tại vùng Tứ Giác Long Xuyên và Đồng Tháp Mười; lũ trên dòng chính sông Tiền, sông Hậu; tăng khả năng tiêu, thoát lũ nội đồng, cụ thể:

+ Đầu tư xây dựng công trình Trà Đư 1, Trà Đư 2, Trung Tâm 1, Trung tâm 2, hệ thống kiểm soát lũ Tân Thành- Lò Gạch.

+ Đầu tư xây dựng các cống đầu kênh lớn dọc sông Hậu vùng Tứ Giác Long Xuyên, Tây sông Hậu, cống dọc sông Tiền vùng Đồng Tháp Mười.

+ Nạo vét các trục kênh thoát lũ ngang từ sông Tiền sang sông Vàm Cỏ Tây (Hồng Ngự, An Bình, Đồng Tiến - Lagrange - Dương Văn Dương, An Phong - Mỹ Hòa…), các trục kênh từ sông Hậu sang phía biển Tây (Cần Thảo, Tri Tôn, Mười Châu Phú, Ba Thê…), các kênh thoát lũ dọc ra sông Tiền (Kênh 2/9, Kháng Chiến, Bình Thành…).

- Cấp nước, tiêu, thoát nước: Tăng cường cấp nước từ sông chính vào các khu vực xa sông gần biển, các khu vực thiếu nước ngọt; xây dựng hệ thống cống lớn đầu kênh, cống cửa sông, cống dưới đê thành các ô bao lớn để chủ động chống ngập úng, tiêu, thoát nước; nạo vét kênh, rạch tăng khả năng cấp, tiêu, thoát nước, cụ thể:

+ Nâng cấp, sửa chữa, hiện đại hóa công trình thủy lợi phục vụ cấp nước, tiêu, thoát nước của các hệ thống thủy lợi, các vùng; công trình chuyển nước từ sông Hậu cho các khu vực thiếu nước ngọt vùng Bán đảo Cà Mau, vùng Nam Quốc lộ 1A tỉnh Bạc Liêu; Công trình chuyển nước Bảo Định - Gò Công- Tân Trụ.

+ Củng cố, hoàn thiện hệ thống đê bao, bờ bao, cống bọng khép kín, nạo vét hệ thống kênh, rạch; xây dựng mới các trạm bơm điện phục vụ cấp nước, tiêu thoát nước các ô bao khép kín.

b) Vùng sinh thái ngọt - lợ:

- Cấp nước, tiêu, thoát nước: Hoàn thiện khép kín hệ thống thủy lợi chủ động cấp, tiêu, thoát nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cây ăn trái.

+ Củng cố, nâng cấp hệ thống đê bao, bờ bao, cống bọng; cải tạo các cống lấy nước có cửa van tự động sang cửa van cưỡng bức (tại các khu vực có diễn biến xâm nhập mặn bất thường) để chủ động điều tiết nước ngọt, nước lợ.

+ Nạo vét các trục kênh, rạch dẫn nước để chủ động cấp, tiêu, thoát nước, trữ nước; tạo nguồn cấp nước ngọt trong mùa khô, hạn cũng như tiêu thoát nước kịp thời trong mùa mưa lũ.

+ Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp hệ thống trạm bơm điện vừa và nhỏ để chủ động trong cấp, tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất, nuôi trồng thủy sản, cây ăn trái tập trung.

- Kiểm soát mặn: Hoàn thiện, khép kín các hệ thống thủy lợi, xây dựng các công trình kiểm soát mặn.

+ Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các công trình kiểm soát mặn dọc theo sông sông Tiền, sông Hậu, các cống kiểm soát mặn của các hệ thống thủy lợi.

+ Đầu tư xây dựng các công trình phân ranh mặn ngọt để bảo đảm chủ động kiểm soát nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

+ Đầu tư xây dựng các cống lớn kiểm soát nguồn nước cửa sông: cống Vàm Cỏ, cống Hàm Luông, cống Gành Hào, cống sông Đốc. Tiếp tục nghiên cứu cống cửa sông lớn như cống Cổ Chiên, cống Cung Hầu.

c) Vùng sinh thái mặn:

- Cấp nước, tiêu, thoát nước: Hoàn thiện hệ thống thủy lợi để chủ động điều tiết nguồn nước mặn- ngọt, kiểm soát triều cường; hoàn thiện các ô bao thủy lợi để bảo vệ khu vực sản xuất; tăng cường trữ nước trong hệ thống kênh, rạch; cân đối, điều hòa nguồn nước giữa các khu vực; có giải pháp cấp nước mặn từ biển.

+ Hoàn thiện các công trình phân ranh mặn - ngọt vùng Bán đảo Cà Mau, ven biển Bến Tre, Trà Vinh.

+ Hoàn thiện, khép kín các ô thủy lợi tại vùng Nam Cà Mau để chủ động điều tiết nguồn nước phục vụ nuôi trồng thủy sản.

+ Nạo vét hệ thống sông, kênh, rạch để chủ động cấp nước mặn, tiêu, thoát nước phục vụ nuôi trồng thủy sản.

+ Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi cấp nước, thoát nước tách rời phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung.

+ Đầu tư xây dựng mô hình cấp nước mặn từ biển bằng trạm bơm, đường ống phục vụ cho mô hình nuôi tôm thâm canh tại một số khu vực thuận lợi.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng củng cố, nâng cấp các tuyến đê biển, hệ thống kè chắn sóng gây bồi, tạo bãi kết hợp với trồng rừng ngập mặn bảo vệ đê biển, bờ biển.

d) Một số công trình cụ thể hóa các giải pháp quy hoạch cấp trên:

Tiếp tục đầu tư công trình chuyển nước cho vùng Nam quốc lộ 1 Bạc Liêu: Cống - âu thuyền Vàm Lẽo; cống - âu thuyền Hộ Phòng; hệ thống cống ven đê Tây Gành Hào - Hộ Phòng; trạm bơm Cầu Sập.

Đầu tư công trình chuyển nước cho vùng Bán đảo Cà Mau: nạo vét các trục kênh cấp nước từ sông Hậu (kênh KH, Thốt Nốt, Trâm Bầu...); xây dựng cống sông Đốc và một số cống bờ Nam sông Đốc; kết hợp trạm bơm và đường ống chuyển tải.

Đầu tư công trình xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp các công trình trữ nước ngọt phục vụ cấp nước sinh hoạt, sản xuất, phòng, chống cháy rừng, du lịch. Ưu tiên tận dụng các đoạn sông, kênh, rạch, khu đất ngập nước với các công trình điều tiết 2 đầu để hình thành các công trình trữ nước.

Chống ngập úng cho các thành phố: Trên cơ sở đặc thù ngập úng theo từng vùng sinh thái, vùng ngọt ngập chủ yếu do lũ đầu nguồn, vùng lợ ngập do ảnh hưởng cả lũ và triều, vùng mặn ngập chủ yếu do triều cường, đề xuất các công trình chống ngập cho phù hợp, kết hợp hài hòa giữa đầu tư các công trình cống, đập kiểm soát, trạm bơm, đê bao, bờ bao, hồ điều hòa và quy trình quản lý vận hành công trình chống ngập.

**3. Giải pháp phi công trình**

Tăng cường vận hành công trình thủy lợi để trữ nước tối đa trong các hệ thống thủy lợi khép kín, kênh, rạch để phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở, sụt, lún bờ kênh, mương (ngay cả trong mùa kiệt); vận động người dân trữ nước trong mương vườn, lên liếp, đào ao trữ nước và sử dụng các dụng cụ trữ nước hộ gia đình. Các khu bảo tồn đất ngập nước, rừng quốc gia (U Minh Thượng, U Minh Hạ, Tràm Chim, Gáo Giồng...), ngoài nhiệm vụ trữ nước còn tham gia phòng chống cháy rừng trong mùa khô hàng năm.

Bố trí, điều chỉnh cơ cấu cây trồng, lịch thời vụ canh tác nông nghiệp phù hợp với điều kiện nguồn nước hàng năm.

Phổ biến các mô hình sinh kế đa dạng, phù hợp với điều kiện tự nhiên của các vùng sinh thái, tăng cường áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước.

Từng bước di rời người dân sống ven sông, kênh thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, khu vực sạt lở nghiêm trọng; Sắp xếp, quản lý, tái định cư dân cư sống ven kênh rạch, bảo đảm hành lang công trình thủy lợi; tổ chức thực hiện chương trình điều tra dân cư sống ven kênh rạch, bố trí các khu tái định cư để di dời người dân; khi thực hiện các dự án thủy lợi.

Nâng cao chất lượng công tác giám sát, dự báo nguồn nước; Tăng cường áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác dự báo, cảnh báo lũ, hạn hán, xâm nhập mặn; xây dựng trung tâm dữ liệu vùng (độ mặn, mực nước, số lượng, chất lượng nước…); tiến tới vận hành theo thời gian thực, vận hành tối ưu.

Tăng cường thu thập dữ liệu đo đạc khí tượng, thủy văn chuyên dùng, khuyến khích áp dụng hình thức thuê dịch vụ cung cấp dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành sản xuất.

Rà soát, hoàn thiện quy trình vận hành công trình, hệ thống thủy lợi và liên hệ thống thủy lợi để đảm bảo hài hòa công tác điều tiết nguồn nước, nhất là trong các trường hợp thiên tai bất thường; Kiện toàn tổ chức các đơn vị quản lý vận hành hệ thống thủy lợi theo quy định pháp luật.

Quản lý, hạn chế khai thác cát sỏi lòng sông để giảm hạ thấp mực nước trên sông Tiền, sông Hậu, giảm sạt lở bờ sông, kênh; phân tích đánh giá diễn biến lượng bùn cát về đồng bằng; nghiên cứu sử dụng các vật liệu thay thế cát sỏi trong hoạt động xây dựng.

Triển khai các chương trình khoa học và công nghệ trong nông nghiệp, thủy lợi; Nghiên cứu các công nghệ xây dựng, sử dụng vật liệu mới; Nghiên cứu lai tạo các giống thủy sản có khả năng thích nghi cao, các giống cây trồng có khả năng chịu mặn, chịu ngập cao, dài ngày…

Tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức người dân trong công tác trữ nước, sử dụng nước tiết kiệm, hạn chế sử dụng nước dưới đất.

**VI. DANH MỤC DỰ ÁN VÀ PHÂN KỲ ĐẦU TƯ**

**1. Tiêu chí lựa chọn phân cấp đầu tư**

Việc đề xuất danh mục công trình dự kiến đầu tư phù hợp với quy hoạch cấp trên và các quy hoạch liên quan thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, như: Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, Quy hoạch tài nguyên nước, Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long và Quy hoạch tỉnh, thành phố trong lưu vực; phù hợp khả năng bố trí, huy động nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi từ Trung ương đến địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Trung ương dự kiến đầu tư công trình có quy mô vừa và lớn, tác động liên vùng, liên tỉnh có tính chất kỹ thuật phức tạp. Các địa phương dự kiến đầu tư công trình trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư các công trình cấp nước từ biển phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung; các trạm bơm tưới, tiêu nội đồng. Huy động nguồn lực người dân tham gia đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi nội đồng.

**2. Danh mục dự án, công trình dự kiến**

Danh mục dự án, công trình dự kiến xác định trong quy hoạch có thể xem xét điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch tùy theo tính cấp thiết của dự án và tình hình thực tế từng giai đoạn. Việc thực hiện dự án được cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh phù hợp tùy thuộc khả năng nguồn vốn. Mục tiêu, quy mô, địa điểm, tổng mức đầu tư, nguồn vốn, nhu cầu sử dụng đất của từng dự án, công trình cụ thể sẽ được xác định trong quyết định đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

**3. Phân kỳ thực hiện quy hoạch**

Nhu cầu vốn thực hiện quy hoạch khoảng 132.522 tỷ đồng, trong đó giai đoạn đến năm 2030 là 68.446 tỷ đồng, giai đoạn sau năm 2030 là 64.077 tỷ đồng, được huy động, bố trí từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Nguồn vốn Trung ương là 47.337 tỷ đồng: Đến năm 2030 là 12.732 tỷ đồng; Sau năm 2030 là 34.605 tỷ đồng.

Nguồn vốn địa phương là 69.391 tỷ đồng: Đến năm 2030 là 47.209 tỷ đồng; Sau năm 2030 là 22.182 tỷ đồng.

Nguồn vốn xã hội hóa là 15.794 tỷ đồng: Đến năm 2030 là 8.505 tỷ đồng; Sau năm 2030 là 7.290 tỷ đồng.

*(Danh mục công trình đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp tại các vùng sinh thái từ Phụ lục I đến Phụ lục VI kèm theo)*

**VII. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT**

Tổng nhu cầu sử dụng đất để triển khai thực hiện quy hoạch khoảng 36.458 ha, trong đó: nhu cầu đất đến năm 2030 là 22.014 ha; nhu cầu đất sau năm 2030 là 14.444 ha.

**VIII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

**1. Giải pháp cơ chế, chính sách**

Củng cố, kiện toàn, sắp xếp, tinh gọn các tổ chức quản lý, khai thác để vận hành, khai thác hiệu quả và bảo đảm an toàn các công trình thủy lợi.

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế tăng cường phân cấp trong công tác đầu tư, quản lý hệ thống thủy lợi.

Sửa đổi, bổ sung các quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.

**2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực**

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đào tạo, đào tạo lại, đào tạo chuyên sâu, chuyên ngành về quy hoạch, thiết kế, xây dựng, quản lý, vận hành công trình thủy lợi gắn với chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại. Nâng cao năng lực cho tổ chức thủy lợi cơ sở, bồi dưỡng tay nghề cho người lao động trực tiếp tham gia vận hành công trình.

Thực hiện chính sách đãi ngộ phù hợp, thu hút nguồn nhân lực có chất lượng tham gia hoạt động thủy lợi, hình thành đội ngũ chuyên gia ở trung ương và địa phương.

**3. Giải pháp về khoa học và công nghệ**

Rà soát, sửa đổi và bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho công tác thuỷ lợi nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong quy hoạch, thiết kế, xây dựng, quản lý, hiện đại hóa công trình thủy lợi bảo đảm an ninh nguồn nước; nâng cao năng lực quan trắc, cảnh báo lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sạt lở; ứng dụng khoa học công nghệ, vật liệu mới trong thiết kế, xây dựng công trình thủy lợi

Ứng dụng công nghệ số, hạ tầng quản trị số, khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh vào chỉ đạo điều hành, quản lý, khai thác, vận hành hạ tầng thủy lợi.

Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo để quản lý nhu cầu sử dụng nước, sử dụng nước hiệu quả, tiết kiệm, an toàn, tuần hoàn, tái sử dụng nước; tăng cường nghiên cứu các giải pháp thu, trữ nước, tạo nguồn nước, bổ cập nước dưới đất, phát triển bền vững nguồn sinh thuỷ; điều hòa, phân phối, chuyển nước, liên kết nguồn nước, thiết lập mạng lưới công trình thủy lợi ở từng lưu vực, liên lưu vực, vùng và liên vùng

Ứng dụng khoa học công nghệ trong phục hồi nguồn nước tại các hệ thống thủy lợi bị ô nhiễm; bảo vệ môi trường nước, kiểm soát chất lượng nước, quản lý, xử lý hiệu quả nguồn gây ô nhiễm nguồn nước trong công trình thủy lợi.

**4. Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền**

Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, quản lý khai thác công trình thủy lợi, phát huy vai trò giám sát của người dân, sự tham gia của các bên liên quan.

Đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền, lồng ghép vào một số chương trình giảng dạy. Nhân rộng, phổ biến những mô hình hiệu quả trong quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi.

**5. Giải pháp về hợp tác quốc tế**

Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, thông tin, chính sách, chuyển giao công nghệ trong đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và vận hành công trình thủy lợi; huy động nguồn lực quốc tế cho công tác thủy lợi ứng phó với biến đổi khí hậu.

Thực hiện hiệu quả các cam kết, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam tham gia.

**6. Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư**

Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước để xây dựng các công trình có quy mô lớn, phục vụ đa mục tiêu, có tác động liên vùng, liên tỉnh, công trình tại các khu vực thường xuyên chịu tác động hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng.

Bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp công hàng năm để hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành phân phối nguồn nước, phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng.

Khuyến khích và đẩy mạnh huy động các nguồn xã hội hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia đầu tư phát triển, vận hành, khai thác công trình thủy lợi.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế huy động các nguồn lực (ngân sách nhà nước, vốn ngoài ngân sách, vốn tín dụng...) tham gia đầu tư phát triển hạ tầng thủy lợi theo quy hoạch và thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực.

Hoàn thiện cơ chế quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư đảm bảo hiệu quả, minh bạch, phù hợp với các nguồn lực theo phân kỳ quy hoạch.

**7. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch**

Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, tạo sự đồng thuận trong triển khai thực hiện.

Phối hợp chặt chẽ trong quá trình thực hiện quy hoạch giữa trung ương và địa phương; phối hợp giữa các bộ, ngành, Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp để giám sát thực hiện các vấn đề liên ngành, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch.

Kiểm tra, giám sát định kỳ thực hiện quy hoạch để bảo đảm quy hoạch được thực hiện đúng quy định; phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát thực hiện quy hoạch.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

**1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

Tổ chức công bố quy hoạch, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan triển khai tuyên truyền các nội dung trọng tâm của quy hoạch. Cung cấp dữ liệu có liên quan để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong lưu vực quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch; kiểm tra, giám sát thực hiện, đánh giá thực hiện quy hoạch theo quy định.

Triển khai xây dựng kế hoạch, đề xuất các giải pháp triển khai quy hoạch đồng bộ, hiệu quả. Rà soát, kiến nghị điều chỉnh quy hoạch theo quy định.

Phối hợp với Bộ Tài chính để bố trí ngân sách hàng năm thực hiện Quy hoạch.

**2. Các bộ, cơ quan ngang bộ**

Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và  
Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong lưu vực bố trí nguồn lực, đề xuất các cơ chế chính sách để thực hiện hiệu quả các mục tiêu của quy hoạch, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với thực hiện chiến lược phát triển thủy lợi, chiến lược phòng, chống thiên tai, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành, từng địa phương.

**3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong lưu vực sông Cửu Long**

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức thực hiện quản lý nhà nước  
đối với hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật có liên quan trong phạm vi địa phương; quản lý chặt chẽ quỹ đất phục vụ triển khai quy hoạch; xây dựng kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm về thủy lợi phù hợp với quy hoạch; bố trí ngân sách đầu tư hạ tầng thủy lợi trên địa bàn.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Bộ trưởng, Thủ tưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong lưu vực sông Cửu Long và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố: An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long;  - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, Các Vụ, Cục;  - Lưu, NN. | **KT. THỦ TƯỚNG**  **PHÓ THỦ TƯỚNG**  **Trần Hồng Hà** |

**Phụ lục I:**

**DANH MỤC DỰ KIẾN ĐẦU TƯ XÂY MỚI/NÂNG CẤP CỐNG HỞ**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| **TT** | **Tên công trình/dự án** | **Địa điểm** | **Hình thức đầu tư** | **Số lượng** | **Quy mô** | | **Nhiệm vụ** | **Vùng** | **Thuộc HTTL** | **Đến năm 2030** | **Sau năm 2030** | **Nguồn vốn** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chiều rộng (m)** | **Cao trình đáy (m)** |
| **A** | **ĐỒNG THÁP MƯỜI** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Cụm cống đầu sông Tiền** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Hồng Ngự | Đồng Tháp | Xây mới | 1 | 60 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Trung ương |  |
| 2 | Cống An Bình | Đồng Tháp | Xây mới | 1 | 20 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Trung ương |  |
| 3 | Cống Đồng Tiến | Đồng Tháp | Xây mới | 1 | 30 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Trung ương |  |
| **II** | **Cụm cống kiểm soát mặn ven đường tỉnh 864** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Trà Tân | Tiền Giang | Xây mới | 1 | 26 | -5,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  |  |  |
| 2 | Cống Ba Rài | Tiền Giang | Xây mới | 1 | 50 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống Cái Bè | Tiền Giang | Xây mới | 1 | 25 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Trà Lọt | Tiền Giang | Xây mới | 1 | 50 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống Cái Côi | Tiền Giang | Xây mới | 1 | 50 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Trung ương |  |
| 6 | Cống 26/3 | Tiền Giang | Nâng cấp | 1 | 2,5 | -1,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Trung ương |  |
| **III** | **Cụm cống kiểm soát mặn ven Quốc lộ 62** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Bến Kè | Long An | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương | Đã có quyết định đầu tư và bố trí nguồn vốn |
| 2 | Cống Rạch Chùa | Long An | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 3 | Cống Trần Lệ Xuân | Long An | Xây mới | 1 | 4 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 4 | Cống Bún Bà Của 1 | Long An | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 5 | Cống Bún Bà Của 2 | Long An | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 6 | Cống Kênh 1 | Long An | Xây mới | 1 | 5 | -1,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 7 | Cống Kênh 2 | Long An | Xây mới | 1 | 3 | -1,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 8 | Cống Cài Tôm | Long An | Xây mới | 1 | 7,5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 9 | Cống Kênh 12 | Long An | Xây mới | 1 | 30 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| **IV** | **Nâng cấp hệ thống cống ven quốc lộ 62** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Rạch Chanh | Long An | Nâng cấp | 1 | 15 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Bắc Đông | Long An | Nâng cấp | 1 | 15 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |  |
| **V** | **Xây dựng các tràn thoát lũ khu vực Tứ Thường** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tràn Trà Đư 1, 2 | Đồng Tháp | Xây mới | 1 | 300 |  | Kiểm soát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Trung ương |  |
| 2 | Tràn Trung Tâm 1, 2 | Đồng Tháp | Xây mới | 1 | 300 |  | Kiểm soát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Trung ương |  |
| 3 | Hệ thống kiễm soát lũ Tân Thành - Lò Gạch | Đồng Tháp, Long An | Xây mới | 1 |  |  | Kiểm soát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Trung ương |  |
| **B** | **Ô MÔN - XÀ NO** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp các cống thuộc HTTL Ô Môn - Xà No (103 cống) | Hậu Giang, Kiên Giang, Cần Thơ | Nâng cấp | 103 | 5-20 |  | Tưới, tiêu | Ngọt | Ô Môn-Xà No | x |  | Địa phương |  |
| **C** | **TỨ GIÁC LONG XUYÊN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Cống điều tiết mặn vùng Tứ Giác Long Xuyên** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Phú Mỹ | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 20 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống âu thuyền Đầm Chích | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 20 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống âu thuyền Ba Hòn | Kiên Giang | Nâng cấp | 1 | 50 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Trung ương |  |
| **II** | **Các cống thuộc dự án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Kiên Giang** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống T5-1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống T5-2 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống K3-1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống K3-2 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 5 | Cống K3-3 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 6 | Cống K3-4 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 7 | Cống K3-5 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Cống K3-6 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 9 | Cống K3-7 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 10 | Cống T6-1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 11 | Cống T6-2 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 12 | Cống T6-3 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 13 | Cống T6-4 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 14 | Cống T6-5 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 15 | Cống T6-6 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 16 | Cống K9-1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 17 | Cống K9-2 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 18 | Cống K9-3 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 19 | Cống K9-4 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 20 | Cống K9-5 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 21 | Cống K9-6 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 22 | Cống VR-1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 23 | Cống VR-2 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| **III** | **Các cống thuộc dự án Chống Chịu Khí hậu tổng hợp và Chuyển đổi sinh kế vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển bền vững và thịnh vượng (MERIT-WB11** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống V. Rầy 4 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống V. Rầy 5 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống V. Rầy 6 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống 286-1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 15 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 5 | Cống 285-1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 6 | Cống 283-1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 15 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 7 | Cống L.Huỳnh 1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Cống Hòn Sóc 1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 15 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 9 | Cống K9-1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 20 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 10 | Cống K9-13 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 11 | Cống Số 7-1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 15 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 12 | Cống V. Răng 1 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 13 | Cống V. Răng 2 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 14 | Cống V. Răng 3 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 15 | Cống V. Răng 4 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| 16 | Cống V. Răng 5 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |  |
| **IV** | **Hệ thống cống ven sông Hậu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Kênh Tròn | An Giang | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên |  | x | Trung ương |  |
| 2 | Cống Long Xuyên | An Giang | Xây mới | 1 | 50 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên |  | x | Trung ương |  |
| 3 | Cống Chắc Cà Đào | An Giang | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên |  | x | Trung ương |  |
| 4 | Cống Mặc Cần Dưng | An Giang | Xây mới | 1 | 25 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên |  | x | Trung ương |  |
| 5 | Cống Chắc Năng Gù | An Giang | Xây mới | 1 | 20 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên |  | x | Trung ương |  |
| 6 | Cống Ba Thê | An Giang | Xây mới | 1 | 30 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên |  | x | Trung ương |  |
| 7 | Cống Mười Châu Phú | An Giang | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên |  | x | Trung ương |  |
| 8 | Cống Tri Tôn | An Giang | Xây mới | 1 | 30 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên |  | x | Trung ương |  |
| 9 | Cống Cần Thảo | An Giang | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên |  | x | Trung ương |  |
| 10 | Cống Kênh Đào | An Giang | Xây mới | 1 | 15 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên |  | x | Trung ương |  |
| **D** | **CÁI SẮN - Ô MÔN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Tham Rơm | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống Bằng Tăng | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 30 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống Ô Môn | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 60 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Ngã Cái | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống Cần Thơ Bé | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | x |  | Trung ương |  |
| 6 | Cống Bò Ót | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 30 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | x |  | Trung ương |  |
| 7 | Cống Thốt Nốt | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 30 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | x |  | Trung ương |  |
| **E** | **NAM XÀ NO** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Cống ven sông Hậu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Rạch Vàm | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống Đất Mới | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 15 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống Trà Nóc | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 40 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Nam Xà No | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Cần Thơ | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 100 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Nam Xà No | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống Âu kết hợp trạm bơm Bình Thủy | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 70 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Nam Xà No | x |  | Trung ương |  |
| 6 | Cống Cái Dầu | Hậu Giang | Xây mới | 1 | 40 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Nam Xà No | x |  | Trung ương |  |
| 7 | Cống Mái Dầm | Hậu Giang | Xây mới | 1 | 40 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Nam Xà No | x |  | Trung ương |  |
| 8 | Cống Cái Côn | Hậu Giang | Xây mới | 1 | 100 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Nam Xà No | x |  | Trung ương |  |
| **II** | **Hệ thống cống ngăn mặn Nam Xà No (Giai đoạn 2): 09 cống** | **Hậu Giang** | **Xây mới** | **9** | **5-20** | **-3** | **Tưới, tiêu, kiểm soát mặn** | **Ngọt** | **Nam Xà No** | **x** |  | Địa phương |  |
| **III** | **Hệ thống cống ngăn mặn trữ ngọt huyện Long Mỹ: 9 cống** | **Hậu Giang** | **Xây mới** | **9** | **5** | **-2,5** | **Tưới, tiêu, kiểm soát mặn, kiểm soát lũ và triều cường** | **Ngọt** | **Nam Xà No** | **x** |  | Địa phương |  |
| **F** | **QUẢN LỘ - PHỤNG HIỆP** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Hệ thống cống kiểm soát mặn dọc sông Hậu** | Sóc Trăng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống âu thuyền Rạch Mọp | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 85 | -4,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống Mương Khai 2 | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 12 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống Trà Ếch | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 12 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Rạch Vọp | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 60 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương | Đã có quyết định đầu tư và bố trí nguồn vốn |
| 5 | Cống Trà Quýt | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 12 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 6 | Cống Cầu Trường | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 7,5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 7 | Cống Cái Trưng | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 35 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 8 | Cống Cái Trâm | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 9 | Cống Cái Cau | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 10 | Cống Mương Khai | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 15 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 11 | Cống Lò Gạch | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |  |
| 12 | Cống Phèn Đen | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |  |
| 13 | Cống Hai Liềm | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |  |
| **II** | **Nâng cấp mở rộng cống tiêu chính vùng Ba Rinh - Tà Liêm, Kế Sách** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Mỹ Tú | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 15 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Tam Sóc | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 15 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống Chế Hứng | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống Mỹ Phước | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 15 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 5 | Cống Xẽo Gừa | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 15 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 6 | Cống Thạnh Phú | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 7 | Cống Ba Rẹt | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Cống Tuân Tức | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 9 | Cống Sa Keo | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 10 | Cống Cái Trầu | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 11 | Cống An Tập | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 12 | Cống Bưng Côi | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 13 | Cống Bố Thảo | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 14 | Cống Lâm trường Mỹ Phước | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 15 | Cống Đại Ngãi | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 16 | Cống Cái Trúc | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| **III** | **Xây dựng các cống huyện Mỹ Xuyên: Cống Kênh Chủ Hổ; Cống Rạch Bà Thủy; Cống Rạch Chà Và** | **Sóc Trăng** | Xây mới | **3** | **5-10** | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| **IV** | **Hệ thống cống kiểm soát nguồn nước phía nam kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp (17 cống)** | **Sóc Trăng** | Xây mới | **17** | **5-20** | -3 | **Tưới, tiêu** | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| **V** | **Xây dựng các cống kết hợp trạm bơm dọc theo kênh Vĩnh Phong** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Vĩnh Phong 10 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Vĩnh Phong 12 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống Giữa Vĩnh Phong 12 - Vĩnh Phong 14 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống Vĩnh Phong 14 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 5 | Cống Vĩnh Phong 16 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 6 | Cống Vĩnh Phong 18 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| **VI** | **Xây dựng hệ thống cống phía tây kênh Ngàn Dừa - Cầu Sập** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Rạch Cũ | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Kiểm Đê | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống Hòa Bình 3 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống Đìa Muống 1 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 5 | Cống Hòa Bình 5 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 6 | Cống Hào Cáo | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 7 | Cống Rọc Lá (Hòa Bình 7) | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Cống Kênh Láng | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 9 | Cống Hòa Bình 9 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 10 | Cống Vàm Tháp | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 11 | Cống Hòa Bình 11 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 12 | Cống Hòa Bình 13 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 13 | Cống Cô Sáu Khỏe | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 14 | Cống Hòa Bình 15 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 15 | Cống Hòa Bình 17 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 16 | Cống Năm Tùng | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 17 | Cống Hòa Bình 19 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 18 | Cống Hòa Bình 21 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 19 | Cống Hòa Bình 23 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 20 | Cống Hòa Bình 25 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| 21 | Cống Hoà Linh | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |  |
| **VII** | **Xây mới hệ thống cống bờ bắc sông Cà Mau - Bạc Liêu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Cầu Sập (kết hợp trạm bơm) | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 15 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống Cái Tràm | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống Cả Vĩnh | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Ấp Đôn | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống Nước Mặn | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |  |
| 6 | Cống Cầu Số 3 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |  |
| 7 | Cống Chệt Niêu | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |  |
| 8 | Cống Xóm Lung | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |  |
| **VIII** | **Nâng cấp các cống Bắc Quốc lộ 1 (Thị xã Giá Rai, huyện Hòa Bình và Vĩnh Lợi) (15 cống)** | Bạc Liêu | Nâng cấp | 15 |  |  | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương/ Địa phương |  |
| **IX** | **Nâng cấp các cống phân ranh mặn ngọt (49 cống)** | **Bạc Liêu** | Nâng cấp | 49 |  |  | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương/ Địa phương |  |
| **X** | **Cống Xẻo Chích** | **Bạc Liêu** | Xây mới | **1** | **30** | **-3** | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |  |
| **XI** | **Xây dựng 11 cống bờ Bắc kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp** | **Bạc Liêu** | Xây mới | **11** | **5-20** | **-3** | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương/ Địa phương |  |
| **XII** | **Xây dựng các cống thuộc Hệ thống Quản Lộ- Phụng Hiệp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Giồng Kè | Cà Mau | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống Bến Gỗ | Cà Mau | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống Nồng Kè nhỏ | Cà Mau | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Nồng kè Lớn | Cà Mau | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống Bạch Ngưu | Cà Mau | Nâng cấp | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |  |
| 6 | Cống Đường Xuồng | Cà Mau | Nâng cấp | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |  |
| **G** | **BẢO ĐỊNH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Xây dựng 4 cống điều tiết** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Hóc Đùng | Tiền Giang | Xây mới | 1 | 15 | -3 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Kênh Nhỏ | Tiền Giang | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống Miếu Điền | Tiền Giang | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống Ông Đăng | Tiền Giang | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |  |
| **II** | **Nâng cấp, cải tạo các cống ven sông Vàm Cỏ Tây** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống, đập Kỳ Sơn | Long An | Nâng cấp | 1 | 10 | -3,2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống, đập Tầm Vu (Cầu Vàm) | Long An | Nâng cấp | 1 | 10 | -3,2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống, đập Rạch Lớn | Long An | Nâng cấp | 1 | 2,5 | -2,0 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống Rạch Hội | Long An | Nâng cấp | 1 | 5 | -3,0 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |  |
| 5 | Cống Rạch Đồn | Long An | Nâng cấp | 1 | 3 | -2,0 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |  |
| 6 | Cống Rạch Sòi | Long An | Nâng cấp | 1 | 3 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |  |
| 7 | Cống Rạch Thoại | Long An | Nâng cấp | 1 | 7,5 | -3,0 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Cống Vàm Ông Chương | Long An | Nâng cấp | 1 | 5,5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |  |
| 9 | Cống Bả Trung | Long An | Nâng cấp | 1 | 3 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |  |
| 10 | Cống Tân An | Long An | Nâng cấp | 1 | 20 | -4,2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |  |
| 11 | Cống Bình Tâm | Long An | Nâng cấp | 1 | 10 | -3,2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |  |
| **H** | **NHẬT TẢO - TÂN TRỤ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Cầu Lớn (Bình Ảnh) | Long An | Nâng cấp | 1 | 3 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nhật Tảo-Tân Trụ | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Cây Gáo 1 | Long An | Nâng cấp | 1 | 12 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nhật Tảo-Tân Trụ | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống Cây Gáo 2 | Long An | Nâng cấp | 1 | 5,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nhật Tảo-Tân Trụ | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống Ông Sen | Long An | Nâng cấp | 1 | 1,75 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nhật Tảo-Tân Trụ | x |  | Địa phương |  |
| **I** | **NAM MĂNG THÍT** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Đầu tư các cống dọc bờ nam sông Măng Thít** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Trà Côn | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống Trà Ngoa | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 35 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống Sa Rài | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 25 | -2,7 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Cái Cá | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 50 | -4,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống Mương Khai Lớn | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 22 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | x |  | Trung ương |  |
| 6 | Các cống nhỏ khác (10 cống) | Vĩnh Long | Xây mới | 10 | 5-10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| **II** | **Xây dựng các cống dưới đê sông Cổ Chiên và sông Hậu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Ba Trân | Trà Vinh | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Bảy Tất | Trà Vinh | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống Trà Cú 2 | Trà Vinh | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Măng Thít | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Tổng Long | Trà Vinh | Xây mới | 1 | 30 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Măng Thít | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống Rạch Cá | Trà Vinh | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Măng Thít | x |  | Trung ương |  |
| 7 | Cống Bang Chang | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Cống Rạch Tra | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | x |  | Trung ương |  |
| 9 | Cống Mương Điều | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| 10 | Cống Rạch Chiết | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| **III** | **Nâng cấp hệ thống cống** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Phía sông Cổ Chiên*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Nàng Âm | Vĩnh Long | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Bà Trầm | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 5,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống Điệp Thạch | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 3,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống Nhà Thờ | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 5,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| 5 | Cống Ngãi Hòa | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 5,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| 6 | Cống Ngãi Hiệp | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| 7 | Cống Rạch Kinh | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Âu thuyền Cái Hóp | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 25 | -4,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
|  | ***Phía sông Hậu*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Cống Rạch Rum | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| 9 | Cống Mỹ Văn | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| 10 | Cống Vàm Buông | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 16 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| 11 | Cống Hàm Giang | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 5,5 | -3 | Tưới, Tiêu, Kiểm soát mặn | Mặn | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| 12 | Cống Trà Cú | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | *8* | -3 | Tưới, Tiêu, Kiểm soát mặn | Mặn | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| 13 | Cống La Bang | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 5,5 | -3 | Tưới, Tiêu, Kiểm soát mặn | Mặn | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| 14 | Cống Bắc Trang | Trà Vinh | Nâng cấp | 1 | 8 | -3 | Tưới, Tiêu, Kiểm soát mặn | Mặn | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| **IV** | **Xây dựng mới các cống điều tiết vùng Nam Măng Thít** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Bưng Trường | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 31 | -4 | Tưới, tiêu | Ngọt | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Sậy Đồn | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 20 | -3 | Tưới, tiêu | Ngọt | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống đầu kênh 3/2 | Trà Vinh | Xây mới | 1 | 20 | -3 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Đầu tư xây dựng 5 cống trên địa bàn xã Huyền Hội, Phương Thạnh, huyện Càng Long | Trà Vinh | Xây mới | 5 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| 5 | 55 cống cấp 2 khác | Trà Vinh | Xây mới | 55 | 4-10 | -2,5 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| **V** | **Xây dựng cống 2 đầu sông Măng Thít** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống âu Trà Ôn | Vĩnh Long | Xây mới | 2 | 90 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít |  | x | Trung ương |  |
| 2 | Cống âu Măng Thít | Vĩnh Long | Xây mới | 2 | 90 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Măng Thít |  | x | Trung ương |  |
| **K** | **BẮC MĂNG THÍT - NAM CÁI TÀU THƯỢNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xây dựng 8 cống ven sông Hậu | Vĩnh Long | Xây mới | 8 | 5-20 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Bắc Măng Thít | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Xây dựng 23 cống ven sông Măng Thít | Vĩnh Long | Xây mới | 23 | 5-15 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Bắc Măng Thít | x |  | Địa phương |  |
| **L** | **CÁI LỚN CÁI BÉ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Hệ thống cống phân ranh mặn ngọt** | Kiên Giang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống KH5 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 20 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống KH6 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 20 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Trung ương |  |
| **II** | **Hệ thống cống trên đê bao vườn Quốc gia U Minh Thượng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Kênh 9 | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 10 | -2 | Tiêu, trữ ngọt | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Kênh Tàu Lũy | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 10 | -2 | Tiêu, trữ ngọt | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |  |
| **III** | **Các cống thuộc Dự án Hệ thống cống kiểm soát mặn hạ lưu cống Cái Lớn (từ cống Xẻo Rô đến đê biển Tây) tỉnh Kiên Giang, gồm 11 Cống).** | Kiên Giang | Xây mới | 11 | 8-10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |  |
| **IV** | **Cống Xẻo Nhàu** | Kiên Giang | Xây mới | 1 | 50 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Trung ương |  |
| **L** | **BẮC BẾN TRE** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Cống dưới đê sông Tiền** | Bến Tre | Xây mới |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Ba Xê | Bến Tre | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Cá Lóc (Cồn Khánh Hội) | Bến Tre | Xây mới | 1 | 7,5 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| **II** | **Cống bờ bắc sông Bến Tre** | Bến Tre |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Kiến Vàng | Bến Tre | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Cái Cá | Bến Tre | Xây mới | 1 | 7,5 | -2.5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống Cá Lóc | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2.5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống Gò Đàng | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2.5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| **III** | **Cống điều tiết** | Bến Tre |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống đập Châu Bình | Bến Tre | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| **IV** | **Cống lớn thuộc dự án JICA** | Bến Tre |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Bến Tre | Bến Tre | Xây mới | 1 | 70 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương | Đã có quyết định đầu tư và bố trí nguồn vốn |
| 2 | Cống An Hóa | Bến Tre | Xây mới | 1 | 120 | -6 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 3 | Cống Thủ Cửu | Bến Tre | Xây mới | 1 | 80 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| **M** | **NAM BẾN TRE** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Cống dưới đê bờ nam sông Hàm Luông** | Bến Tre |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Rạch Cái | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Ba Lẹ | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống Tám Sanh | Bến Tre | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống Cầu Kênh Cũ | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 5 | Cống Sông Dọc (Vàm Định Bình) | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 7 | Cống Cầu Quán (Vàm Long Huê) | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Cống Cái Gà | Bến Tre | Xây mới | 1 | 30 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | x |  | Trung ương |  |
| 9 | Cống Hòa An (Cống Đá) | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 10 | Cống Vàm Mơn | Bến Tre | Xây mới | 1 | 60 | -6 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | x |  | Trung ương |  |
| 11 | Cống Mỹ Sơn | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 12 | Cống Rạch Thanh Hà | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 13 | Cống Chợ Xếp | Bến Tre | Xây mới | 1 | 15 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Trung ương |  |
| 14 | Cống Tân Thông 2 | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 15 | Cống Vàm Cái Dọc 1 | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 16 | Cống Vàm Ông Thảo | Bến Tre | Xây mới | 1 | 10 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Trung ương |  |
| 17 | Cống Rạch Ông Thung | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 18 | Cống Rạch Cầu Thủ | Bến Tre | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 19 | Cống Rạch Chợ Mới | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 20 | Cống Cái Bè Cạn | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 21 | Cống Cái Bè Sâu | Bến Tre | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Trung ương |  |
| 22 | Cống Tân Định | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 23 | Cống Vàm Cui (Cầu Đất) | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 24 | Cống Thơ Đa | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| **II** | **Cống dưới đê sông Cổ Chiên** | Bến Tre |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Thanh Trung (Vàm Tắc) | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Cái Mơn | Bến Tre | Xây mới | 1 | 40 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống Rạch Cái Sơn | Bến Tre | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Rạch Cái Tre | Bến Tre | Xây mới | 1 | 30 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống Kinh Lai Phụng | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 6 | Cống Cầu 2 tháng 9 | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 7 | Cống Huyện lộ 33 | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Cống Ông Nhàn | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 9 | Cống Rạch Bà Liên | Bến Tre | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 10 | Cống Bà Yến | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 11 | Cống Cái Hàng | Bến Tre | Xây mới | 1 | 30 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre | x |  | Trung ương |  |
| 12 | Cống Rạch Cây Mai | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 13 | Cống Bến Xoài | Bến Tre | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Trung ương |  |
| 14 | Cống Cầu kênh số 2 | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 15 | Cống Tân Hòa (Kênh Số 1) | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 16 | Cống Thành Thới A | Bến Tre | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Trung ương |  |
| **III** | **Cống điều tiết** | Bến Tre |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống điều tiết Kênh Phụ Nữ | Bến Tre | Xây mới | 1 | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống điều tiết Kênh 9 Thước | Bến Tre | Xây mới | 1 | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |  |
| **IV** | **Cống lớn thuộc dự án JICA** | Bến Tre |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Mỏ Cày Bắc (Vàm Nước Trong) | Bến Tre | Xây mới | 1 | 90 | -6 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Trung ương | Đã có quyết định đầu tư và bố trí nguồn vốn |
| 2 | Cống Mỏ Cày Nam (Vàm Thơm) | Bến Tre | Xây mới | 1 | 70 | -6 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Trung ương |
| 3 | Cống Cái Quao | Bến Tre | Xây mới | 1 | 90 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Trung ương |
| **V** | **Hệ thống cống dưới đê 3 xã phía Tây Chợ Lách** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Vàm Phú Phụng | Bến Tre | Xây mới | *1* | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre |  | x | Trung ương |  |
| 2 | Cống Xã Kỹ | Bến Tre | Xây mới | *1* | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre |  | x | Trung ương |  |
| 3 | Cống Bổn Sồ | Bến Tre | Xây mới | *1* | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre |  | x | Trung ương |  |
| 4 | Cống Cái Kè | Bến Tre | Xây mới | *1* | 7,5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre |  | x | Trung ương |  |
| 5 | Cống Mười Thắng | Bến Tre | Xây mới | *1* | 4 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt | Nam Bến Tre |  | x | Trung ương |  |
| **VI** | **Cống dưới đê cửa sông Cổ Chiên** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Cả Bảy | Bến Tre | Xây mới | 1 | 60 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre |  | x | Trung ương |  |
| 2 | Cống Rạch Chổi | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre |  | x | Trung ương |  |
| 3 | Cống Rạch Ít | Bến Tre | Xây mới | 1 | 80 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre |  | x | Trung ương |  |
| 4 | Cống Bân Găng | Bến Tre | Xây mới | 1 | 20 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre |  | x | Trung ương |  |
| 5 | Cống Rạch Nò | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre |  | x | Trung ương |  |
| **VII** | **Cống dưới đê sông Hàm Luông** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Băng Cung | Bến Tre | Xây mới | 1 | 30 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre |  | x | Trung ương |  |
| 2 | Cống Đại Đội 3 | Bến Tre | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre |  | x | Trung ương |  |
| 3 | Cống Rạch Cừ | Bến Tre | Xây mới | 1 | 80 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre |  | x | Trung ương |  |
| 4 | Cống Biện Lộ | Bến Tre | Xây mới | 1 | 20 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre |  | x | Trung ương |  |
| 5 | 4 cống hộp ven cửa sông Hàm Luông từ Băng Cung đến Vàm Rỗng | Bến Tre | Xây mới | 4 | 2 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre |  | x | Trung ương |  |
| **N** | **LONG PHÚ - TIẾP NHẬT** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Nâng cấp hệ thống cống** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Bà Xẩm | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống Cái Oanh | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống Cái Xe | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống Năm Mẫm | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | x |  | Địa phương |  |
| 5 | Cống Lộ Đình | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | x |  | Địa phương |  |
| 6 | Cống Thủy Nông | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | x |  | Địa phương |  |
| 7 | Cống Tiếp Nhật | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Cống Xã Chỉ | Sóc Trăng | Nâng cấp | 1 | 10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | x |  | Địa phương |  |
| 9 | Nâng cấp 14 cống trên tuyến tỉnh lộ 935B (Từ cống số 2 đến cống số 14) | Sóc Trăng | Nâng cấp | 14 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | x |  | Địa phương |  |
| **II** | **Xây dựng cống âu thuyền** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống âu Đại Ngãi | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 80 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống âu Mỹ Xuyên | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 80 | -5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | x |  | Trung ương |  |
| **O** | **NAM CÀ MAU** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Khai Hoang | Cà Mau | Xây mới | 1 | 20 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Cà Mau | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống Trưởng Đạo | Cà Mau | Xây mới | 1 | 30 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Cà Mau | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống Giáo Hổ | Cà Mau | Xây mới | 1 | 20 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Cà Mau | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Lương Thế Trân | Cà Mau | Xây mới | **1** | 20 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Cà Mau | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống Bà Kẹo | Cà Mau | Xây mới | **1** | 30 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Cà Mau | x |  | Trung ương |  |
| 6 | Xây dựng các cống dưới đê bao Sông Gành Hào, Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu thuộc Tiểu vùng I - Nam Cà Mau và các cống dưới đê bao Nam Sông Đốc thuộc Tiểu vùng IV - Nam Cà Mau | Cà Mau | Xây mới | **16** | 5-15 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Nam Cà Mau | x |  | Địa phương |  |
| **P** | **U MINH HẠ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Cụm công trình chuyển nước Bắc Cà Mau** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống sông Trẹm | Cà Mau | Xây mới | 1 | 60 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn |  | U Minh Hạ | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống âu thuyền Tắc Thủ | Cà Mau | Xây mới | 1 | 45 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | U Minh Hạ | x |  | Trung ương |  |
| 3 | 28 cống ven sông Trẹm | Cà Mau | Xây mới | 28 | 5-10 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | U Minh Hạ | x |  | Địa phương |  |
| 4 | 30 cống ven kênh Chắc Băng | Cà Mau | Xây mới | 30 | 5-10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | U Minh Hạ | x |  | Địa phương |  |
| **Q** | **VEN BIỂN SÓC TRĂNG - BẠC LIÊU** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Công trình chuyển nước Nam quốc lộ 1 Bạc Liêu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống âu thuyền Vàm Lẽo | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 76 | -5,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Trung ương | Đã có quyết định đầu tư và bố trí nguồn vốn |
| 2 | Cống âu thuyền Hộ Phòng | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 44 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Trung ương |
| **II** | **Hệ thống cống dưới đê đông Hộ Phòng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Lô Cũ | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Trung ương |  |
| 2 | Cống Thổ Lác | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Trung ương |  |
| 3 | Cống Đầu Lá | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 25 | -4 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Xã Nhơn | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương |  |
| 5 | Cống Tư Cổ | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Trung ương |  |
| 6 | Cống Kênh Chùa | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 25 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Trung ương |  |
| 7 | Cống Nhà Thờ | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 15 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Trung ương |  |
| 8 | Cống Công Điền | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 70 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Trung ương |  |
| 9 | Cống Kênh Chệt | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 12 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Trung ương |  |
| 10 | Cống Rạch Già | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương |  |
| **III** | **Tuyến cống bờ nam kênh Cà Mau - Bạc Liêu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống CB1 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương |  |
| 2 | Cống CB2 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương |  |
| 3 | Cống CB3 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương |  |
| 4 | Cống CB5 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 20 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống CB6 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương |  |
| 6 | Cống CB7 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 15 | -3,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Trung ương |  |
| 7 | Cống CB8 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương |  |
| 8 | Cống CB9 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương |  |
| 9 | Cống CB10 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương |  |
| 10 | Cống CB11 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương |  |
| 11 | Cống CB12 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -3 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương |  |
| 12 | Cống CB13 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương |  |
| 13 | Cống CB14 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương |  |
| 14 | Cống CB16 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương |  |
| 15 | Cống CB 17 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương |  |
| 16 | Cống CB19 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương |  |
| 17 | Cống CB20 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương |  |
| 18 | Cống CB20A | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương |  |
| 19 | Cống CB20B | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương |  |
| 20 | Cống CB20C | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương |  |
| 21 | Cống CB22 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương |  |
| **IV** | **Nâng cấp 4 cửa cống (Nhà Mát, Chùa Phật, Cái Cùng, Huyện Kệ)** | Bạc Liêu | **Nâng cấp** | **4** |  |  | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Trung ương |  |
| **R** | **GÒ CÔNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xây mới 4 cống hộp trên đê bờ đông kênh Ba | Tiền Giang | Xây mới | 4 | 5 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Ngọt - Lợ | Gò Công | x |  | Địa phương |  |
| **S** | **BẮC VÀM NAO** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống 2 đầu kênh Vĩnh An | An Giang | Xây mới | 2 | 15 | -2,5 | Tưới, tiêu, kiểm soát lũ | Ngọt | Bắc Vàm Nao | x |  | Địa phương |  |
| **T** | **CỐNG CỬA SÔNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Công trình kiểm soát nguồn nước dòng chính sông Vàm Cỏ | Long An | Xây mới | 1 | 500 | -6 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Cống cửa sông |  | x | Trung ương |  |
| 2 | Công trình kiểm soát nguồn nước cửa sông Hàm Luông | Bến Tre | Xây mới | 1 | 1.200 | -8 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Cống cửa sông |  | x | Trung ương |  |
| 3 | Cống Gành Hào | Bạc Liêu- Cà Mau | Xây mới | 1 | 400 | -6 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Cống cửa sông | x |  | Trung ương |  |
| 4 | Cống Sông Đốc | Cà Mau | Xây mới | 1 | 100 | -6 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Cống cửa sông | x |  | Trung ương |  |
| 5 | Cống Cổ Chiên | Trà Vinh | Xây mới | 1 | 1.000 | -8 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Cống cửa sông |  | x | Trung ương |  |
| 6 | Cống Cung Hầu | Trà Vinh/ Bến Tre | Xây mới | 1 | 1.100 | -8 | Tưới, tiêu, kiểm soát mặn | Mặn | Cống cửa sông |  | x | Trung ương |  |

**Ghi chú:** Danh mục dự án theo từng giai đoạn xác định trong Quy hoạch có thể được xem xét điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện tùy theo tính cấp thiết và tình hình thực tế. Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**Phụ lục II:**

**DANH MỤC DỰ KIẾN KÊNH NẠO VÉT**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| **TT** | **Tên kênh** | **Địa điểm** | **Quy mô** | | **Nhiệm vụ** | **Vùng** | **Thuộc HTTL** | **Đến năm 2030** | **Sau năm 2030** | **Nguồn vốn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bề rộng (m)** | **Chiều dài (km)** |
| **I** | **Vùng Bắc Bến Tre** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rạch Bến Rớ từ cống Bến Rớ đến cầu Cái Cỏ | Bến Tre | 50 | 4 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 2 | Kênh Trục Dẫn Cây Da | Bến Tre | 30 | 4,5 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 3 | Kênh Trục Dẫn Cầu Sập. | Bến Tre | 20 | 1,7 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 4 | Rạch Tre Bông đến rạch Cái Cỏ Quới Thành | Bến Tre | 10-20 | 4,5 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 5 | Rạch Bà Lựu thông ra đến rạch Cái Cùng xã Tân Phú | Bến Tre | 10-20 | 1,7 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 6 | Rạch Kênh Điều | Bến Tre | 10-20 | 2 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 7 | Kênh Giao Hòa | Bến Tre | 10-20 | 2,7 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh 30 Tháng 4 | Bến Tre | 10-20 | 2,49 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 9 | Rạch Sông Mã - Kinh Điều | Bến Tre | 10-20 | 11 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 10 | Kênh Hội Đồng Tỉnh | Bến Tre | 10-20 | 3,4 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 11 | Kênh Rạch Bần Quỳ | Bến Tre | 10-20 | 3,6 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 12 | Kênh Rạch Châu Phú | Bến Tre | 10-20 | 4,3 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 13 | Kênh Cái Ngang | Bến Tre | 10-20 | 3,9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 14 | Kênh Rạch Châu Thới | Bến Tre | 10-20 | 2 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 15 | Kênh Đầm Hồ | Bến Tre | 10-20 | 3,1 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 16 | Kênh Xẻo Đường Trâu | Bến Tre | 10-20 | 4,45 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 17 | Kênh 9B | Bến Tre | 10-20 | 3,56 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 18 | Kênh Cống Liên Xã | Bến Tre | 10-20 | 2,05 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 19 | Kênh Bình Lợi | Bến Tre | 10-20 | 2,91 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 20 | Kênh Cống Đình Bình Thành | Bến Tre | 10-20 | 1,9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 21 | Kênh Cống Qua Lộ K20 | Bến Tre | 10-20 | 3,7 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 22 | Kênh Xẻo Cạn | Bến Tre | 10-20 | 3,46 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 23 | Kênh 9A | Bến Tre | 10-20 | 16,25 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 24 | Kênh Trục Dẫn Châu Bình - Vàm Hồ | Bến Tre | 10-20 | 13,31 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 25 | Kênh Bờ Bao | Bến Tre | 10-20 | 3,45 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 26 | Kênh Rạch Cái Mít | Bến Tre | 10-20 | 7,6 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 27 | Kênh Cặp Lộ Nhựa Xã Tân Mỹ | Bến Tre | 10-20 | 5,65 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 28 | Kênh Cống Mười Cửa | Bến Tre | 10-20 | 2,84 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 29 | Kênh Cống Rạch Nò | Bến Tre | 10-20 | 3,16 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 30 | Kênh Trục Bắc Nam 1 | Bến Tre | 10-20 | 18,73 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 31 | Kênh Trục Bắc Nam 2 | Bến Tre | 10-20 | 25,45 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 32 | Kênh Cống Cầu Vĩ | Bến Tre | 10-20 | 6,1 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 33 | Kênh Cống Rạch Lá | Bến Tre | 10-20 | 1,9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 34 | Kênh Láng Sen | Bến Tre | 10-20 | 3,42 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 35 | Kênh Rạch Cái Bông | Bến Tre | 10-20 | 5,5 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 36 | Kênh Mương Đào | Bến Tre | 10-20 | 4,56 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 37 | Kênh Xẻo Sâu | Bến Tre | 10-20 | 2 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 38 | Kênh Giồng Trơn | Bến Tre | 10-20 | 2,3 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 39 | Kênh Rạch Nò | Bến Tre | 10-20 | 1,75 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 40 | Kênh Rạch Trại | Bến Tre | 10-20 | 2,85 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 41 | Kênh Rạch Ruộng Muối | Bến Tre | 10-20 | 2,79 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 42 | Rạch Ba Tri | Bến Tre | 10-20 | 6,8 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 43 | Kênh Long Định | Bến Tre | 10-20 | 6,8 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 44 | Kênh Long Hòa | Bến Tre | 10-20 | 10 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 45 | Kênh Ông Bộ | Bến Tre | 10-20 | 1,16 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 46 | Kênh Châu Hưng - Thới Lai | Bến Tre | 10-20 | 4,2 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 47 | Kênh Ông Hổ | Bến Tre | 10-20 | 2,2 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 48 | Kênh Thới Lai - Việc Giữa | Bến Tre | 10-20 | 4 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 49 | Kênh Cái Muồng | Bến Tre | 10-20 | 2,2 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 50 | Kênh Từ Cầu Phú Vang Đến Kênh Cái Muồng | Bến Tre | 10-20 | 2,9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 51 | Kênh Cống Ao Vuông | Bến Tre | 10-20 | 1,05 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 52 | Kênh Ông Địa - Bà Mụ | Bến Tre | 10-20 | 2,25 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 53 | Kênh Giồng Quới | Bến Tre | 10-20 | 1,83 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 54 | Kênh Cầu Số 1 | Bến Tre | 10-20 | 3,22 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 55 | Kênh Cầu Số 2 | Bến Tre | 10-20 | 3 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 56 | Sông Vũng Luông | Bến Tre | 20-30 | 6 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| **II** | **Vùng Nam Bến Tre** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trục Vàm Xã- Cầu Mới - Cầu Sơn - Cái Hãng - Cả Chát -Sông Thơm - kênh Phụ Nữ | Bến Tre | 40 | 56 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 2 | Vàm Cái Gà – Cái Mơn – Vĩnh Hòa – Giồng Keo – Sông Mỏ Cày - An Bình - Đồng Khởi - Chín Thước - Cổ Rạng | Bến Tre | 40 | 66 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 3 | Rạch Tân Hương | Bến Tre | 30 | 6,3 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 4 | Kênh Rạch Cả Bần | Bến Tre | 10-20 | 2,9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh Cầu Tàu | Bến Tre | 10-20 | 5,63 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 6 | Kênh Văn Thanh Nhàn | Bến Tre | 10-20 | 4,3 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 7 | Kênh Xẻo Vườn | Bến Tre | 10-20 | 3,62 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh Tám Dóc | Bến Tre | 10-20 | 3,55 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 9 | Kênh Chà Là | Bến Tre | 10-20 | 3,4 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 10 | Kênh Bình Bát | Bến Tre | 10-20 | 3,57 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 11 | Kênh Tổng Cáng | Bến Tre | 10-20 | 4,36 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 12 | Kênh Rạch Cái Lức | Bến Tre | 10-20 | 5,62 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 13 | Kênh Rạch Cái Bần | Bến Tre | 10-20 | 5,49 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 14 | Kênh Rạch Cả Ráng Sâu | Bến Tre | 20 | 7,2 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre |  |  | Địa phương |
| 15 | Rạch Khém Thuyền - Hồ Mang Đen | Bến Tre | 30 | 12,4 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 16 | Rạch Khâu Băng - Con Ốc | Bến Tre | 20 | 15,2 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 17 | Rạch Vàm Rỗng | Bến Tre | 10-20 | 4 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 18 | Rạch Voi Đước | Bến Tre | 10-20 | 6 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| **III** | **Vùng Bắc Mang Thít** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Kênh nối sông Tiền – sông Hậu.*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Sông Lấp Vò - Kênh Xáng Lấp Vò | Đồng Tháp | 80 | 23 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Bắc Mang Thít |  | x | TW/ Địa phương |
| 2 | Sông Sa Đéc | Đồng Tháp | 100 | 27 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Bắc Mang Thít |  | x | TW/ Địa phương |
| 3 | Kênh Dương Hòa - Long Thắng | Đồng Tháp | 35 | 18 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Bắc Mang Thít |  | x | TW/ Địa phương |
| 4 | Kênh Mương Khai | Đồng Tháp | 35 | 20 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Bắc Mang Thít |  | x | TW/ Địa phương |
| 5 | Rạch Xẻo Mát - Cái Vồn | Đồng Tháp - Vĩnh Long | 40 | 16 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Bắc Mang Thít |  | x | TW/ Địa phương |
| 6 | Rạch Nha Mân - Tư Tải | Đồng Tháp - Vĩnh Long | 40 | 33 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Bắc Mang Thít |  | x | TW/ Địa phương |
| 7 | Kênh Cần Thơ Huyện Hàm | Đồng Tháp - Vĩnh Long | 38 | 23 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Bắc Mang Thít |  | x | TW/ Địa phương |
| 8 | Kênh Xã Tàu-Sóc Tro | Đồng Tháp - Vĩnh Long | 50 | 38 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Bắc Mang Thít |  | x | TW/ Địa phương |
| 9 | Rạch Cái Tàu Thượng | Đồng Tháp - Vĩnh Long | 30 | 12 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Bắc Mang Thít |  | x | TW/ Địa phương |
|  | ***Kênh cấp nước Bắc Mang Thít*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nạo vét Kênh Xáng | Vĩnh Long | 30 | 14 | Cấp nước | Ngọt | Bắc Mang Thít | x |  | Địa phương |
| **IV** | **Vùng giữa 2 sông Vàm Cỏ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Sông Prồ (thị xã Kiến Tường) | Long An | 36 | 12 | Cấp nước | Ngọt | Bắc Thủ Thừa | x |  | Địa phương |
| 2 | Kênh Bo Bo | Long An | 26 | 24,8 | Cấp nước | Ngọt | Bắc Thủ Thừa | x |  | Địa phương |
| 3 | Kênh 61 | Long An | 15 | 36,2 | Cấp nước | Ngọt | Bắc Thủ Thừa |  | x | Địa phương |
| 4 | Kênh Rạch Tràm - Mỹ Bình | Long An | 20 | 32,7 | Cấp nước | Ngọt | Bắc Thủ Thừa |  | x | Địa phương |
| 5 | Kênh Trà Cú Thượng - Trà Cú Hạ | Long An | 20 | 28 | Cấp nước | Ngọt | Bắc Thủ Thừa | x |  | Địa phương |
| **V** | **Hệ thống Bảo Định - Gò Công - Nhật Tảo Tân Trụ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Bảo Định - Gò Cát - Hóc Lựu - Rạch Tràm | Tiền Giang | 25 | 27 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định |  | x | Địa phương |
| 2 | Kênh Bà Lý 1 | Tiền Giang | 25 | 11 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |
| 3 | Kênh Nhỏ (Đốc Phủ Chung) | Tiền Giang | 15 | 7 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |
| 4 | Kênh Miến Điện | Tiền Giang | 15 | 6 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh Ông Đăng | Tiền Giang | 15 | 6 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |
| 6 | Sông Bảo Định | Tiền Giang | 62 | 20 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định |  | x | Địa phương |
| 7 | Rach Xoài Hột | Tiền Giang | 15 | 8 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh 20-7 | Tiền Giang | 11 | 8 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |
| 9 | Kênh Ông Văn | Tiền Giang | 15 | 6 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |
| 10 | Kênh Ông Đạo | Tiền Giang | 15 | 12 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |
| 11 | Kênh Hóc Đùn - Bà Ngọt | Tiền Giang | 15 | 8 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |
| 12 | Sông Bến Chùa - Kênh Chợ Bưng | Tiền Giang | 15 | 17 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |
| 13 | Kênh Sáu Âu | Tiền Giang | 23 | 12 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định | x |  | Địa phương |
| 14 | Rạch Thôn Thành | Long An | 30 | 8 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Nhật Tảo-Tân Trụ | x |  | Địa phương |
| 15 | Kênh Vàm Giồng | Tiền Giang | 20 | 16 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Gò Công | x |  | Địa phương |
| 16 | Kênh Tổng Châu - Hội Đồng Huyện | Tiền Giang | 30 | 15 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Gò Công | x |  | Địa phương |
| 17 | Kênh Trần Văn Đông | Tiền Giang | 12 | 10 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Gò Công | x |  | Địa phương |
| 18 | Kênh Tham Thu | Tiền Giang | 16 | 19 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Gò Công | x |  | Địa phương |
| 19 | Kênh Bào Châu - Xã Sách | Tiền Giang | 20 | 8 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Gò Công | x |  | Địa phương |
| 20 | Kênh Xóm Giông | Tiền Giang | 16 | 13 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Gò Công | x |  | Địa phương |
| 21 | Kênh 3 | Tiền Giang | 11 | 14 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Gò Công | x |  | Địa phương |
| **VI** | **Vùng An Minh An Biên** |  |  |  |  |  |  |  |  | Địa phương |
| 1 | Kênh Chống Mỹ | Kiên Giang | 36 | 55 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 2 | Kênh Rọ Ghe | Kiên Giang | 20 | 11 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 3 | Rạch Xẻo Ngát | Kiên Giang | 15 | 13 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 4 | Rạch Xẻo Nhào | Kiên Giang | 40 | 12 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 5 | Rạch Thứ 9 | Kiên Giang | 30 | 13 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 6 | Rạch Thứ 8 | Kiên Giang | 25 | 14 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 7 | Rạch Xẻo Bần | Kiên Giang | 15 | 15 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh Làng Thứ 7 | Kiên Giang | 35 | 40 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé |  | x | Địa phương |
| 9 | Kênh Xẻo Quao | Kiên Giang | 30 | 13 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 10 | Rạch Thứ 7 | Kiên Giang | 20 | 12 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 11 | Rạch Thứ 4 | Kiên Giang | 20 | 11 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 12 | Rạch Thứ 5 | Kiên Giang | 15 | 12 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 13 | Rạch Thứ 3 | Kiên Giang | 20 | 12 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 14 | Rạch Thứ 2 | Kiên Giang | 20 | 12 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 15 | Rạch Thứ Nhất | Kiên Giang | 20 | 12 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 16 | Kênh Hằng | Kiên Giang | 17 | 13 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 17 | Kênh Mười Quang | Kiên Giang | 20 | 11 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 18 | Kênh Phán Linh | Kiên Giang | 20 | 10 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 19 | Kênh Xáng Ba Đình | Kiên Giang | 20 | 16 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 20 | Kênh Kiểm Lâm | Kiên Giang | 20 | 12 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 21 | Kênh Xẻo Cạn | Kiên Giang | 30 | 10 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 22 | Kênh Chủ Vàng | Kiên Giang | 25 | 10 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 23 | Rạch Xẻo Lá | Kiên Giang | 18 | 13 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 24 | Rạch Mương Đào | Kiên Giang | 15 | 12 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 25 | Kênh Mười Thân | Kiên Giang | 17 | 11 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 26 | Rạch Thứ 10 | Kiên Giang | 30 | 9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 27 | Rạch Thứ 6 | Kiên Giang | 32 | 16 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 28 | Rạch Xẻo Vẹt | Kiên Giang | 30 | 4 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 29 | Kênh 8000 | Kiên Giang | 20 | 14 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 30 | Kênh Cả Nhẹ | Kiên Giang | 20 | 8 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 31 | Kênh Ranh Hạc | Kiên Giang | 26 | 38 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé |  | x | Địa phương |
| 32 | Kênh KT1 | Kiên Giang | 20 | 24 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 33 | Kênh 4 | Kiên Giang | 25 | 9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| **VII** | **Hệ thống kênh KH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kênh KH1 | Kiên Giang - Cần Thơ | 30 | 46 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 2 | Kênh Kh5 | Kiên Giang - Cần Thơ | 30 | 48 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 3 | Kênh Kh6 | Kiên Giang - Cần Thơ | 35 | 58 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 4 | Kênh Kh7 | Kiên Giang - Cần Thơ | 30 | 38 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 5 | Kênh Kh9 | Hậu Giang - Kiến Giang - Cần Thơ | 30 | 39 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Ô Môn-Xà No | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 6 | Kênh Kh8 | Hậu Giang - Kiến Giang - Cần Thơ | 33 | 30 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Ô Môn-Xà No |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 7 | Kênh Thốt Nốt | Kiên Giang - Cần Thơ | 43 | 17 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| **VIII** | **Hệ thống kênh thoát lũ vùng Đồng Tháp Mười** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kênh Hồng Ngự | Đồng Tháp - Long An | 60 | 44 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  |  | Trung ương/ Địa phương |
| 2 | Kênh An Bình (Cả Vàm An Bình) | Đồng Tháp - Long An | 50 | 32 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 3 | Kênh Phước Xuyên | Đồng Tháp - Long An | 50 | 48 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 4 | Kênh Đồng Tiến | Đồng Tháp - Long An | 50 | 90 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 5 | Kênh An Phong Mỹ Hòa | Đồng Tháp - Long An | 24 | 103 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 6 | Kênh Tân Công Chí | Đồng Tháp | 45 | 26 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 7 | Kênh Hưng Điền | Long An | 17 | 21 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh 79 | Long An | 30 | 72 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 9 | Kênh 28 | Đồng Tháp | 24 | 25 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 10 | Kênh Bình Thành 4 | Đồng Tháp | 30 | 16 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Địa phương |
| 11 | Kênh Kháng Chiến | Đồng Tháp | 35 | 41 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Địa phương |
| 12 | Kênh Thống Nhất | Đồng Tháp | 24 | 30 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Địa phương |
| 13 | Kênh 2-9 - Đốc Vàng Thượng | Đồng Tháp | 35 | 39 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Địa phương |
| 14 | Kênh Ranh Đường Gạo - Đốc Vàng Hạ | Đồng Tháp | 40 | 18 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Địa phương |
| 15 | Sông Trăng | Long An | 25 | 18 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 16 | Kênh 7 Thước - 30/4 | Long An | 25 | 14,4 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 17 | Kênh 5000 - Bắc Đông | Long An | 25 | 16,1 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 18 | Kênh 12 | Long An | 25 | 12,6 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 19 | Kênh Nguyễn Văn Tiếp | Tiền Giang, Đông Tháp | 63 | 91 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 20 | Kênh Nguyễn Tấn Thành | Tiền Giang | 56 | 20 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 21 | Kênh Thuộc Nhiêu - Cầu Sao | Tiền Giang | 16 | 15 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 22 | Kênh Mù U | Tiền Giang | 12 | 16 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 23 | Kênh Ba Rài - Kênh 12 | Tiền Giang | 40 | 27 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 24 | Kênh 307 | Tiền Giang, Đông Tháp | 40 | 23 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Địa phương |
| 25 | Kênh Cái Bèo | Đồng Tháp | 40 | 18 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 26 | Kênh Hai Mươi Tám | Tiền Giang | 50 | 31 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 27 | Kênh Mối Vôi - Kênh 8 | Tiền Giang | 16 | 18 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 28 | Kênh Bằng Lăng | Tiền Giang | 30 | 18 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 29 | Kênh Năm | Tiền Giang | 35 | 25 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 30 | Kênh Cần Lố | Đồng Tháp | 45 | 8 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 31 | Rạch Cái Thìa - Kênh Năm | Tiền Giang | 40 | 18 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 32 | Rạch Trà Lót - Kênh 7 | Tiền Giang | 40 | 21 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 33 | Kênh 12 | Tiền Giang | 40 | 14 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 34 | Kênh Chợ Bưng | Tiền Giang | 40 | 16 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 35 | Kênh Đường Thét | Đồng Tháp | 45 | 15 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Địa phương |
| 36 | Kênh Nguyễn Văn Tiếp B | Tiền Giang - Đồng Tháp | 60 | 25 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Địa phương |
| 37 | Kênh 9 | Tiền Giang | 16 | 8 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Địa phương |
| 38 | Kênh Thanh Niên | Tiền Giang | 25 | 26 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Địa phương |
| 39 | Kênh Sông Lu -Băng Dây | Tiền Giang | 45 | 22 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Địa phương |
| 40 | Sông Cái Cỏ | Long An | 27 | 33,2 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Địa phương |
| 41 | Kênh Long Khốt | Đồng Tháp - Long An | 58 | 27 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 42 | Kênh Tân Thành - Lò Gạch | Đồng Tháp - Long An | 25 | 49 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| **IX** | **Đông Vàm Cỏ Đông** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kênh Rạch Chanh - Trị Yên | Long An | 18 | 27 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Đông Vàm Cỏ Đông | x |  | Địa phương |
| 2 | Rạch Đôi Ma -Xóm Bồ | Long An | 40 | 13 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Đông Vàm Cỏ Đông | x |  | Địa phương |
| 3 | Kênh Đào Thạch Bích | Long An | 20 | 12,8 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Đông Vàm Cỏ Đông | x |  | Địa phương |
| **X** | **Long Phú-Tiếp Nhật** |  |  |  |  |  |  | x |  | Địa phương |
| 1 | Kênh Bà Xẩm - Gòi | Sóc Trăng | 20 | 37 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | x |  | Địa phương |
| 2 | Kênh Tiếp Nhật | Sóc Trăng | 31 | 27 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | x |  | Địa phương |
| 3 | Kênh Hưng Thạnh - Tổng Cáng | Sóc Trăng | 18 | 32 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | x |  | Địa phương |
| 4 | Kênh Băng Long | Sóc Trăng | 20 | 28 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh 96 - Long Hưng | Sóc Trăng | 15 | 4 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | x |  | Địa phương |
| 6 | Kênh 22/5 | Sóc Trăng | 12 | 6 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | x |  | Địa phương |
| 7 | Kênh Sóc Ven (Đoạn từ kênh lộ Đình đến kênh Bà Xẩm) | Sóc Trăng | 12 | 5 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh đê sông Mỹ Thanh | Sóc Trăng | 12 | 20 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Long Phú-Tiếp Nhật | x |  | Địa phương |
| **XI** | **Nam Măng Thít** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Sông Cái Cá- Mây Tức | Vĩnh Long - Trà Vinh | 33 | 24 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Măng Thít | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 2 | Kênh Trà Ngoa | Vĩnh Long - Trà Vinh | 30 | 25 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Măng Thít | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 3 | Kênh La Ghì - Trà Côn | Vĩnh Long - Trà Vinh | 15 | 18 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Măng Thít | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 4 | Rạch Bưng Trường | Vĩnh Long | 59 | 8 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh 3/2 | Trà Vinh | 15 | 24 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |
| 6 | Kênh Thống Nhất | Trà Vinh | 24 | 18 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |
| **XII** | **Nam Xà No** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kênh Mái Dầm - Nàng Mâu | Hậu Giang | 43 | 55 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Xà No | x |  | Địa phương |
| 2 | Kênh Hậu Giang 3 | Hậu Giang | 25 | 44 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Xà No |  |  | Địa phương |
| 3 | Sông Cái Côn | Hậu Giang | 99 | 26 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Xà No | x |  | Địa phương |
| 4 | Kênh 13.000 -Long Điền -Xẻo Trâm - Xẻo Su | Hậu Giang | 20 | 27 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Xà No | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh Ba Liên - Nước Đục - Cái Đĩa -Trà Ban | Hậu Giang | 35 | 30 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Xà No | x |  | Địa phương |
| 6 | Kênh Lái Hiếu | Hậu Giang | 35 | 24 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Xà No | x |  | Địa phương |
| 7 | Kênh Một Ngàn | Hậu Giang | 35 | 15 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Xà No | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh 8000 | Hậu Giang | 28 | 39 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Xà No | x |  | Địa phương |
| 9 | Kênh Long Mỹ 1 | Hậu Giang | 34 | 23 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Xà No | x |  | Địa phương |
| 10 | Sông Nước Đục | Hậu Giang | 30 | 60 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Nam Xà No | x |  | Địa phương |
| **XIII** | **Quản Lộ - Phụng Hiệp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Tiểu vùng Kế Sách*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rạch Mương Điều | Sóc Trăng | 30 | 8 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 2 | Sông Rạch Vọp | Sóc Trăng | 45 | 15 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp |  | x | Địa phương |
| 3 | Kênh Mương Khai | Sóc Trăng | 30 | 5 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 4 | Kênh Kế Sách | Sóc Trăng | 35 | 12 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh số 1 | Sóc Trăng | 30 | 19 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 6 | Kênh 30/4 | Sóc Trăng | 30 | 22 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 7 | Rạch Phụng An | Sóc Trăng | 25 | 7,3 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh Cái Trúc | Sóc Trăng | 20 | 5 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 9 | Kênh Ba Rinh - Mang Cá | Sóc Trăng | 20 | 5 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 10 | Kênh Saintard (Đoạn từ Vàm Đại Ngãi - Dù Tho) | Sóc Trăng | 40 | 15 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 11 | Kênh Maspero | Sóc Trăng | 40 | 33 | Cấp nước, tiêu | Ngọt | Quản Lộ - Phụng Hiệp |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 11 | Kênh 19/5 | Sóc Trăng | 15 | 2 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
|  | ***Tiểu Vùng Ba Rinh*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Kênh Tam Sóc - Bố Thảo | Sóc Trăng | 30 | 19 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 6 | Kênh Tà Liêm – Bưng Cốc | Sóc Trăng | 22 | 17 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 7 | Kênh Tân Phước - An Tập | Sóc Trăng | 22 | 23 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh Ba Rinh Cũ | Sóc Trăng | 15 | 17 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 9 | Kênh Ba Ring Mới | Sóc Trăng | 25 | 27 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 10 | Kênh Sóc Trăng – Phụng Hiệp | Sóc Trăng | 22,5 | 9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 13 | Kênh Ô Quên | Sóc Trăng | 15 | 2,9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 12 | Kênh Xẻo Gừa | Sóc Trăng | 20 | 5,5 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 14 | Kênh Gòn | Sóc Trăng | 15 | 2 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
|  | ***Tiểu Vùng Mỹ Xuyên*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Kênh Thạch Mỹ | Sóc Trăng | 40 | 26 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 12 | Rạch Chàng Ré | Sóc Trăng | 20 | 25 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 13 | Sông Định | Sóc Trăng | 40 | 9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
|  | ***Tiểu vùng ngọt Bạc Liêu - Sóc Trăng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Kênh Quản Lộ - Nhu Gia | Sóc Trăng | 70 | 17 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 15 | Kênh Ngã Năm - Phú Lộc | Sóc Trăng | 40 | 25 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 16 | Kênh Nàng Rền | Sóc Trăng | 40 | 27 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 17 | Kênh Ngan Dừa - Cầu Sập | Bạc Liêu | 33 | 27 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 18 | Kênh Hòa Bình | Bạc Liêu | 33 | 25 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 19 | Kênh Phước Long - Vĩnh Mỹ | Bạc Liêu | 38 | 23 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 20 | Kênh Vĩnh Phong | Bạc Liêu | 36 | 21 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 21 | Kênh Xẻo Chích | Bạc Liêu- Sóc Trăng | 35 | 46 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 22 | Kênh Thầy Cai Nhâm | Sóc Trăng | 15 | 15 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
|  | ***Nâng cấp mở rộng 2 trục kênh cấp nước từ Sóc Trăng*** |  |  |  |  |  |  |  |  | Địa phương |
| 21 | Kênh Cả Bè - Thầy Cai | Sóc Trăng/ Bạc Liêu | 30 | 15 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 22 | Kênh 26-3 - Nhà Thờ - Bạc Liêu | Sóc Trăng/ Bạc Liêu | 20 | 17 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương/ Địa phương |
|  | ***Tiểu vùng chuyển đổi*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | Kênh Ninh Thạnh Lợi | Bạc Liêu | 40 | 16 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 24 | Kênh Canh Điền - Phó Sinh | Bạc Liêu | 46 | 21 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 25 | Kênh Phong Thạnh Tây | Bạc Liêu | 53 | 12 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 26 | Kênh Canh Điền - Hộ Phòng | Bạc Liêu | 91 | 14 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 27 | Kênh Quản Lộ - Giá Rai | Bạc Liêu | 59 | 17 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 28 | Kênh Láng Trâm | Bạc Liêu | 35 | 29 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Quản Lộ - Phụng Hiệp |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 29 | Kênh Xáng Ngan Dừa | Bạc Liêu | 52 | 16 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 30 | Kênh Vĩnh Lộc | Bạc Liêu | 41 | 20 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 31 | Kênh Cộng Hòa | Bạc Liêu | 36 | 21 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| **IX** | **Vùng Tứ Giác Long Xuyên** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Cụm công trình thoát lũ vùng Tứ Giác Long Xuyên*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kênh Tròn | An Giang - Kiên Giang | 48 | 59 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Tứ giác Long Xuyên |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 2 | Kênh Rạch Giá - Long Xuyên | An Giang - Kiên Giang | 70 | 66 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Tứ giác Long Xuyên |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 3 | Kênh Chắc Năng Gù | An Giang - Kiên Giang | 35 | 59 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Tứ giác Long Xuyên |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 4 | Kênh Mười Châu Phú | An Giang - Kiên Giang | 40 | 57 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Tứ giác Long Xuyên |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 5 | Kênh Trà Sư - Tri Ton | An Giang - Kiên Giang | 63 | 57 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Tứ giác Long Xuyên |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 6 | Kênh Cần Thảo | An Giang - Kiên Giang | 37 | 21 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Tứ giác Long Xuyên |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 7 | Kênh Cầu Số 2 | An Giang - Kiên Giang | 35 | 16 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Tứ giác Long Xuyên |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 8 | Kênh T4 | An Giang - Kiên Giang | 36 | 27 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 9 | Kênh T3 | An Giang - Kiên Giang | 36 | 27 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 10 | Kênh T5 | An Giang - Kiên Giang | 41 | 29 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 11 | Kênh T6 | An Giang - Kiên Giang | 38 | 31 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 12 | Kênh Nông Trường | An Giang - Kiên Giang | 27 | 25 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 13 | Kênh Hà Giang | An Giang - Kiên Giang | 43 | 23 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 14 | Kênh Vĩnh Tế | An Giang - Kiên Giang | 60 | 67 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 15 | Kênh Tri Tôn - Xáng Vịnh Tre | An Giang - Kiên Giang | 60 | 27 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Tứ giác Long Xuyên |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 16 | Kênh Cái Sắn | An Giang - Kiên Giang | 65 | 60 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 17 | Kênh ranh An Giang - Kiên Giang | Kiên Giang, An Giang | 30 | 55 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 18 | Kênh Tám Ngàn | Kiên Giang, An Giang | 50 | 36 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 19 | Kênh Tha La | An Giang | 50 | 29 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn |  | x | Trung ương/ Địa phương |
|  | ***Cụm kênh ven biển Tây*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Kênh Rạch Giá - Hà Tiên | Kiên Giang | 50 | 90 | Cấp nước, tiêu thoát lũ | Ngọt | Tứ giác Long Xuyên |  | x | Trung ương/ Địa phương |
| 18 | Kênh Ba Hòn | Kiên Giang | 42 | 8 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 19 | Kênh Lung Lớn | Kiên Giang | 45 | 8 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 20 | Kênh Lung Lớn 2 | Kiên Giang | 55 | 15 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 21 | Kênh 8 Thước | Kiên Giang | 20 | 11 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 22 | Kênh Bình Giang 1 | Kiên Giang | 48 | 7 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 23 | Kênh Bình Giang 2 | Kiên Giang | 43 | 7 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 24 | Kênh Vàm Rầy | Kiên Giang | 37 | 6 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 25 | Kênh 286 | Kiên Giang | 21 | 7 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 26 | Kênh 285 | Kiên Giang | 23 | 7 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 27 | Kênh 283 | Kiên Giang | 30 | 8 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 28 | Kênh Luỳnh Quỳnh | Kiên Giang | 35 | 9 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 29 | Kênh Số 9 | Kiên Giang | 45 | 11 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 30 | Kênh Vàm Răng | Kiên Giang | 53 | 6 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 31 | Kênh Tà Lúa | Kiên Giang | 40 | 4 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 32 | Kênh Tà Hem | Kiên Giang | 25 | 4 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 33 | Kênh Tà Manh | Kiên Giang | 28 | 4 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 34 | Kênh Số 3 | Kiên Giang | 33 | 3 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 35 | Kênh Thần Nông | Kiên Giang | 34 | 3 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 36 | Kênh Số 2 | Kiên Giang | 31 | 3 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 37 | Kênh Số 1 | Kiên Giang | 14 | 3 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 38 | Kênh Hòn Sóc | Kiên Giang | 10 | 5 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 39 | Kênh 6 | Kiên Giang | 38 | 7 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 40 | Kênh 5 | Kiên Giang | 17 | 7 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 41 | Kênh Cái Tre | Kiên Giang | 50 | 8 | Cấp nước, tiêu | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
|  | ***Kênh cấp nước nội đồng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kênh đê bao Đông Hòa | Kiên Giang | 15 | 9 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Tứ giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| **XVII** | **Hệ thống kênh trục, cấp một tỉnh Cà Mau** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Sông Trẹm | Cà Mau | 100 | 37 | Cấp nước, tiêu |  |  |  |  | Địa phương |
| 2 | Kênh xáng Chắc Băng | Cà Mau | 50 | 16 | Cấp nước, tiêu | Ngọt, lợ | Cái Lớn Cái Bé | x | x | Trung ương/ Địa phương |
| 3 | Sông Cái Tàu | Cà Mau | 80 | 40,29 | Cấp nước, tiêu |  |  |  |  | Địa phương |
| 4 | Kênh Biện Nhị | Cà Mau | 40 | 17,5 | Cấp nước, tiêu | Ngọt, lợ | U Minh Hạ | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh T. 29 | Cà Mau | 20 | 22 | Cấp nước, tiêu | Ngọt, lợ | U Minh Hạ | x |  | Địa phương |
| 6 | Rạch Cái Su - Cây Dương | Cà Mau | 25-35 | 11,7 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x |  | Địa phương |
| 7 | Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu | Cà Mau | 40-50 | 20,5 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x | x | Địa phương |
| 8 | Sông Quản Lộ Phụng Hiệp | Cà Mau | 50-70 | 14,2 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 9 | Kênh Xáng Thị Kẹo | Cà Mau | 70 ÷ 90 | 5,13 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x |  | Địa phương |
| 10 | Kênh Minh Hà | Cà Mau | 25 ÷ 50 | 30 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x |  | Địa phương |
| 11 | Sông Cái Đôi Vàm - Đường Cày - Ba Tiệm | Cà Mau | 50-55 | 23,2 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x |  | Địa phương |
| 12 | Kênh Xáng Thọ Mai | Cà Mau | 65-70 | 10,35 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x |  | Địa phương |
| 13 | Sông Mang Gổ - Ông Xe - Cái Bát - Cái Tính | Cà Mau | 60-65 | 16,75 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x | x | Địa phương |
| 14 | Sông Quản Phú | Cà Mau | 45-50 | 14 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x |  | Địa phương |
| 15 | Sơng Đồng Cùng | Cà Mau | 45-50 | 16 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x |  | Địa phương |
| 16 | Sông Mỹ Bình | Cà Mau | 40-45 | 24 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x | x | Địa phương |
| 17 | Sông Giáp Nước | Cà Mau | 45-50 | 12 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x |  | Địa phương |
| 18 | Kênh Sư Thông - Vàm Đình | Cà Mau | 40 | 9,2 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x |  | Địa phương |
| 19 | Sông Rau Dừa-Thị Tường | Cà Mau | 50 | 8,5 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x |  | Địa phương |
| 20 | Kênh Lộ Xe Cái Rắn - Đầm Cùng | Cà Mau | 60 | 36 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x | x | Địa phương |
| 21 | Kênh Xáng Đông Hưng | Cà Mau | 30 | 19 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x |  | Địa phương |
| 22 | Sông Tân Anh - Rạch Mũi - Lương Thế Trân | Cà Mau | 30 | 16,5 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x |  | Địa phương |
| 23 | Sông Bào Vũng-Rau Dừa | Cà Mau | 30 | 17,5 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x |  | Địa phương |
| 24 | Sông Cái Bát - Bọng Két | Cà Mau | 50 | 25 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x | x | Địa phương |
| 25 | Mương Trung Kiết - Ngã 3 Cây Tàng | Cà Mau | 70-80 | 26 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x | x | Địa phương |
| 26 | Kênh 6 Đông | Cà Mau | 40-50 | 21 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x | x | Địa phương |
| 27 | Sông Đầm Chim | Cà Mau | 100-150 | 16 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x | x | Địa phương |
| 28 | Sông Trảng Tràm | Cà Mau | 100-160 | 17 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x | x | Địa phương |
| 29 | Bào Sen – Đường Đào | Cà Mau | 40-45 | 15 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x |  | Địa phương |
| 30 | Sông Khâu Súc | Cà Mau | 50 | 8 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x |  | Địa phương |
| 31 | Rạch Đường Kéo | Cà Mau | 120 | 26 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x | x | Địa phương |
| 32 | Kênh xáng Cái Nai (Kênh Tắc Năm Căn) | Cà Mau | 90 | 9,5 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x |  | Địa phương |
| 33 | Rạch Trại Lưới – Đầu Trà | Cà Mau | 100 | 13 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x | x | Địa phương |
| 34 | Kênh Xáng Cái Ngay - Cái Nháp | Cà Mau | 130 | 9,95 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x | x | Địa phương |
| 35 | Kênh Ba – Ông Đơn | Cà Mau | 36 | 20 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x |  | Địa phương |
| 36 | Sông Bến Dựa | Cà Mau | 90 | 20 | Cấp nước, tiêu | Mặn, lợ | Nam Cà Mau | x | x | Địa phương |
| **XVIII** | **Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kênh Xáng Tắc Vân | Bạc Liêu | 110 | 9 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | x |  | Địa phương |
| 2 | Kênh Chùa Phật | Bạc Liêu | 23 | 13 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | x |  | Địa phương |
| 3 | Kênh Cái Hưu -Hoành Tấu | Bạc Liêu | 14 | 14 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | x |  | Địa phương |
| 4 | Kênh Cống Cái Cùng | Bạc Liêu | 31 | 14 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh Huyện Kệ | Bạc Liêu | 17 | 17 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | x |  | Địa phương |
| 6 | Rạch Cóc - Cây Bông - Hốc Ráng | Bạc Liêu | 88 | 21 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu |  | x | Địa phương |
| 7 | Kênh Cái Keo | Bạc Liêu | 25 | 14 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh Giồng Me | Bạc Liêu | 13 | 10 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | x |  | Địa phương |
| 9 | Rạch Cần Thăng | Bạc Liêu | 20 | 7 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | x |  | Địa phương |
| 10 | Kênh Tư | Bạc Liêu | 20 | 16 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | x |  | Địa phương |
| 11 | Kênh Số 9 | Bạc Liêu | 15 | 7 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | x |  | Địa phương |
| 12 | Kênh Cặp Lộ Nam Sông Hậu | Sóc Trăng | 20 | 17 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | x |  | Địa phương |
| 13 | Kênh Giầy Lăng - Bưng Tum | Sóc Trăng | 18 | 10 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | x |  | Địa phương |
| 14 | Kênh KN4 | Sóc Trăng | 15 | 6 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | x |  | Địa phương |
| 15 | Kênh 300 | Sóc Trăng | 15 | 5 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | x |  | Địa phương |
| 16 | Kênh Tà Niên (từ Mỹ Thanh đến Lai Hòa) | Sóc Trăng | 20 | 20 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | x |  | Địa phương |
| 17 | Sông Vĩnh Châu | Sóc Trăng | 20 | 10 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | x |  | Địa phương |
| 18 | Kênh Bảy Túc | Sóc Trăng | 15 | 5 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | x |  | Địa phương |
| 19 | Kênh Tân Quy | Sóc Trăng | 15 | 7 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | x |  | Địa phương |
| 20 | Rạch Giồng Chùa | Sóc Trăng | 15 | 6 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | x |  | Địa phương |
| 21 | Nạo vét thượng và hạ lưu các cống ven biển | Sóc Trăng | 15 | 5 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | x |  | Địa phương |
| 22 | Kênh 700 | Sóc Trăng | 14 | 10 | Cấp nước, tiêu | Mặn | Ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu | x |  | Địa phương |

**Ghi chú:** Danh mục dự án theo từng giai đoạn xác định trong Quy hoạch có thể được xem xét điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện tùy theo tính cấp thiết và tình hình thực tế. Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**Phụ lục III:**

**DANH MỤC DỰ KIẾN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP CÔNG TRÌNH TRỮ NƯỚC**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| **TT** | **Tên công trình/dự án** | **Địa điểm** | **Quy mô (m3)** | **Nhiệm vụ** | **Vùng** | **Thuộc HTTL** | **Đến năm 2030** | **Sau năm 2030** | **Nguồn vốn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Công trình nâng cấp, sửa chữa** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hồ Ô Thum | An Giang | 270.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 2 | Hồ Soài Chék | An Giang | 100.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 3 | Hồ Ô Tà Sóc | An Giang | 620.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 4 | Hồ Thanh Long | An Giang | 260.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 5 | Hồ Thủy Liêm 1 | An Giang | 270.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 6 | Hồ Vĩnh Thông | Kiên Giang | 490.000 | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt - Lợ | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 7 | Hồ Soài So | An Giang |  | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 8 | Hồ Ô Tưk Sa | An Giang |  | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| **B** | **Công trình xây dựng mới** |  |  | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN |  |  |  |  |  |
| 1 | Hệ thống công trình trữ ngọt cho vùng khô hạn (Dự án xây dựng hệ thống công trình trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiêu vùng TGLX) | An Giang | 32.500.000 | Điều tiết lũ; Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên |  | x | Địa phương |
| 2 | Công trình trữ nước rạch Cả Ráng Sâu | Bến Tre | 800.000 | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 3 | Công trình trữ nước sông Cái Cấm | Bến Tre | 8.000.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 4 | Cải tạo sông Ba Lai thành công trình trữ nước Ba Lai | Bến Tre | 80.000.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt - Lợ | Bắc Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 5 | Cải tạo kênh Cái Cá thành công trình trữ nước | Bến Tre |  | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 6 | Công trình trữ nước Láng Thé | Trà Vinh | 10.000.000 | Đảm bảo an ning nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |
| 7 | Công trình trữ nước Hưng Điền | Long An | 7,5 tr m3 | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Địa phương |
| 8 | Công trình trữ nước Bàu Biển | Long An | 7,2 tr m3 | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Địa phương |
| 9 | Công trình trữ nước Bình Hiệp | Long An | 7 tr m3 | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương |
| 10 | Công trình trữ nước Thạnh An | Long An | 10 tr m3 | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt | Bắc Thủ Thừa | x |  | Địa phương |
| 11 | Công trình trữ nước sông Cửa Trung phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho toàn huyện Tân Phú Đông | Tiền Giang | 21.000.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt - Lợ | Gò Công |  | x | Địa phương |
| 12 | Công trình trữ nước huyện Hồng Ngự | Đồng Tháp | 700.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Địa phương |
| 13 | Công trình trữ nước huyện Tam Nông | Đồng Tháp | 10.000.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Địa phương |
| 14 | Công trình trữ nước huyện Cao Lãnh | Đồng Tháp | 1.200.000 | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Ngọt | Đồng Tháp Mười |  | x | Địa phương |
| 15 | Công trình trữ nước huyện U Minh Thượng | Kiên Giang | 1.700.000 | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 16 | Công trình trữ nước xã Vĩnh Phước A | Kiên Giang | 400.000 | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 17 | Cụm các công trình trữ nước Thành phố Rạch Giá, huyện Hòn Đất, huyện Giang Thành | Kiên Giang | Diện tích mỗi công trình 200ha. Dung tích mỗi hồ chứa 2 triệu m3 | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 18 | Các công trình trữ nước và hệ thống cấp nước Liên huyện vùng Tây Sông Hậu | Kiên Giang | Diện tích mỗi công trình 50ha. Dung tích mỗi hồ chứa 500 ngàn m3 | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 19 | Công trình trữ nước Lâm trường Phú Lợi | Sóc Trăng |  | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt - Lợ | Quản Lộ Phụng Hiệp |  | x | Địa phương |
| 20 | Công trình trữ nước Lâm trường Thạnh Trị | Sóc Trăng |  | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt - Lợ | Quản Lộ Phụng Hiệp |  | x | Địa phương |
| 21 | Công trình trữ nước xã Phong Nẫm | Sóc Trăng |  | Cấp nước sinh hoạt | Ngọt - Lợ | Cù lao |  | x | Địa phương |
| 22 | Công trình trữ nước huyện Cù Lao Dung | Sóc Trăng |  | Cấp nước sinh hoạt, Cấp nước sản xuất NN | Mặn | Cù lao | x |  | Địa phương |

**Ghi chú:** Danh mục dự án theo từng giai đoạn xác định trong Quy hoạch có thể được xem xét điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện tùy theo tính cấp thiết và tình hình thực tế. Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**Phụ lục IV:**

**DANH MỤC DỰ KIẾN XÂY DỰNG TRẠM BƠM**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| **TT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Hình thức đầu tư** | **Công suất (m3/h)** | **Nhiệm vụ** | **Vùng** | **Thuộc HTTL** | **Đến năm 2030** | **Sau năm 2030** | **Nguồn vốn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng 8 trạm bơm ở Cụm công trình thủy lợi vùng Bảy Núi | An Giang | Nâng cấp | 1.000 | Cấp nước | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 2 | Xây dựng mới 7 trạm bơm ở Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi | An Giang | Xây mới | 1.000 | Cấp nước | Ngọt | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | Địa phương |
| 3 | Trạm bơm Cái Hóp | Trà Vinh | Xây mới | 36.000 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 4 | Trạm bơm Láng Thé | Trà Vinh | Xây mới | 36.000 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 5 | Trạm bơm Cần Chông | Trà Vinh | Xây mới | 36.000 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 6 | Hệ thống trạm bơm vừa và nhỏ tỉnh Trà Vinh ( 19 trạm bơm) | Trà Vinh | Xây mới | 700 - 1.400 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Nam Măng Thít | x |  | Địa phương |
| 7 | Hệ thống trạm bơm vừa và nhỏ Bắc Bến Tre ( 8 trạm bơm) | Bến Tre | Xây mới | 200-1.000 | Cấp nước | Ngọt - Lợ |  | x |  | Địa phương |
| 8 | Trạm bơm Hòa Nghĩa | Bến Tre | Xây mới | 72.000 | Cấp nước | Ngọt | Nam Bến Tre | x |  | Trung ương/ Địa phương |
| 9 | Trạm bơm tưới kênh Phụ Nữ - Hương Mỹ đến Hoà Lợi | Bến Tre | Xây mới | 10.800 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 10 | Trạm bơm tưới kênh Chín Thước – Hương Mỹ đến Mỹ Hưng | Bến Tre | Xây mới | 10.800 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Nam Bến Tre | x |  | Địa phương |
| 11 | Xây dựng 87 trạm bơm điện tỉnh Cà Mau | Cà Mau | Xây mới | 709.885 | Tiêu nước | Ngọt - Lợ | U Minh Hạ/ Nam Cà Mau | x | x | Địa phương |
| 12 | Xây dựng 8 trạm bơm thuộc vùng đệm vườn Quốc Gia U Minh Thượng thuộc huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang Giang: Trạm bơm Kênh 3, Kênh 3B, Kênh 18, Tàu Lũy, Kênh 12, Kênh 9, Kênh 16, Kênh Lò Gạch. | Kiên Giang | Xây mới | 2.500 | Bơm trữ nước ngọt sử dụng vào mùa khô và bơm tiêu nước chống ngập vào mùa mưa | Ngọt - Lợ | Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương |
| 13 | Trạm bơm Lộc Giang A | Long An | Xây mới | 10.000 | Cấp nước | Ngọt | Đông Vàm Cỏ Đông | x |  | Địa phương |
| 14 | Trạm bơm Lộc Giang B | Long An | Xây mới | 10.000 | Cấp nước | Ngọt | Đông Vàm Cỏ Đông | x |  | Địa phương |
| 15 | Trạm bơm Cầu Sập | Bạc Liêu | Xây mới | 36.000 | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương/ Địa phương |

**Ghi chú:** Danh mục dự án theo từng giai đoạn xác định trong Quy hoạch có thể được xem xét điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện tùy theo tính cấp thiết và tình hình thực tế. Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**Phụ lục V:**

**DANH MỤC DỰ KIẾN CÔNG TRÌNH CHỐNG NGẬP CÁC THÀNH PHỐ**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

**Phụ lục V.1: DANH MỤC CỐNG**

| **TT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hình thức đầu tư** | **Số lượng** | **Quy mô** | | **Nhiệm vụ** | **Đến năm 2030** | **Sau năm 2030** | **Nguồn vốn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **B (m)** | **Z (m)** |
| **I** | **Thành phố Long Xuyên** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Cần Xây | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 2 | Cống Mương Trâu | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 3 | Cống Xẻo Xao 2 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 4 | Cống Xẻo Xao 1 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 5 | Cống Thông Lưu 1 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 6 | Cống Thông Lưu 2 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 7 | Cống Thầy Giáo | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 8 | Cống Bà Bần | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 9 | Cống Mương Khai Nhỏ | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 10 | Cống Cái Sơn 1 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 11 | Cống Cái Sơn 2 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 12 | Cống Ông Mạnh | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 13 | Cống Hội Đồng 1 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 14 | Cống Hội Đồng 2 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 15 | Cống Đình Tú | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 16 | Cống Nhánh Ngã Cái | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 17 | Cống Sáu Bửu 1 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 18 | Cống Sáu Bửu 2 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 19 | Cống Cái Dưng 1 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 20 | Cống Cái Dưng 2 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 21 | Cống Chuối Nước | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 22 | Cống Cái Sắn Sâu | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 23 | Cống Cái Dưng 3 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 24 | Cống Cái Dưng 4 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 25 | Cống Mương Thơm 1 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 26 | Cống Kênh Ranh 1 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 27 | Cống Kênh Ranh 2 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 28 | Cống Mương Thơm 2 | Long Xuyên | Xây mới | 1 | 3 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| **II** | **Thành phố Trà Vinh** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Tiệm Tương | Trà Vinh | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| **III** | **Thành phố Mỹ Tho** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Xáng Cụt | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Cống 26/3 | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Cống Rạch Đạo Ngạn | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Cống Bến Chùa 1 | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 2 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 5 | Cống Bến Chùa 2 | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 6 | Cống Bến Chùa 3 | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 2 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 7 | Cống Bộ Bi 1 | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 2 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 8 | Cống Bộ Bi 2 | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 2 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 9 | Cống Cầu Rượu 2 | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 10 | Cống Mỹ Phong | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 11 | Cống Lộ Ngang | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 12 | Cống Lộ Đất | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 2 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 13 | Cống Bình Phong | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 2 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 14 | Cống Kênh Nổi | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 15 | Cống Tiếp Phước | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 16 | Cống Cây Kèo | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 2 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 17 | Cống Hóc Đùng | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 18 | Cống Gò Cát 2 | Mỹ Tho | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| **IV** | **Thành phố Sóc Trăng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Chông Chác | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Cống 2-9 | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Cống Thủy Lợi | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Cống Sóc Dồ | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 5 | Cống Tam Sóc | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 6 | Cống Tám Thước | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 7 | Cống Phú Thuận | Sóc Trăng | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| **V** | **Thành phố Bến Tre** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Cầu Bản | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Cống Nhà Việt | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Cống Cá Trê | Bến Tre | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| **VI** | **Thành phố Bạc Liêu** |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| 1 | Cống Tám Thước | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Cống VP 10 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Cống Trà Kha 2 | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Cống Trà Uôn | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 8 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 5 | Cống Bảy Hòa | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 6 | Cống Kênh Màu | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 7 | Cống Mười Biển | Bạc Liêu | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| **VII** | **Thành phố Cà Mau** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Hồ Vân Thủy | Cà Mau | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Cống Rạch Bà Beo 1 | Cà Mau | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Cầu Cống Rạch Bà Beo 2 | Cà Mau | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Cống Thống Nhất 1 | Cà Mau | Xây mới | 1 | 7,5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 5 | Cầu Cống Thống Nhất 2 | Cà Mau | Xây mới | 1 | 7,5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 6 | Cống Kênh Mới 1 | Cà Mau | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 7 | Cống Kênh Mới 2 | Cà Mau | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 8 | Cống Sông Cũ | Cà Mau | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 9 | Cống Bà Điểu | Cà Mau | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 10 | Cống Chòi Ngói | Cà Mau | Xây mới | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 11 | Cống Trà Kha | Cà Mau | Nâng cấp | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 12 | Cống Cầu Xáng | Cà Mau | Nâng cấp | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 13 | Cống Ông Bốn | Cà Mau | Nâng cấp | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 14 | Cống Rạch Thăng | Cà Mau | Nâng cấp | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 15 | Cống Om Trà No | Cà Mau | Nâng cấp | 1 | 5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 16 | Cống Ông Muộn | Cà Mau | Xây mới | 1 | 7,5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 17 | Cống Bà Cai Di | Cà Mau | Xây mới | 1 | 7,5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 18 | Cống HĐH1 | Cà Mau | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 19 | Cống HĐH2 | Cà Mau | Xây mới | 1 | 3 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 20 | Cống Rạch Bần 1 | Cà Mau | Xây mới | 1 | 7,5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 21 | Cầu Cống Rạch Bần 2 | Cà Mau | Xây mới | 1 | 7,5 | -2,5 | Ngăn triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| **VIII** | **Thành phố Cần Thơ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Rạch Chanh | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 2 | Cống Cái Chôm | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 3 | Cống Săng Trắng Lớn | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 4 | Cống Sân Bay | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 5 | Cống Cái Sơn | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 30 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 6 | Cống Rau Răm | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 7 | Cống Trường Tiền | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 8 | Cống Rạch Kè | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 3 | -1,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 9 | Cống Rạch Chuối | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 3 | -1,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 10 | Cống Trà Niên | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 11 | Cống N4 | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 3 | -1,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 12 | Cống N3 | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 13 | Cống Xẻo Cui | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 3 | -1,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 14 | Cống Ba Se | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 3 | -1,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 15 | Cống Giáo Dân | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 16 | Cống Rạch Chùa | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 3 | -1,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 17 | Cống Bà Sự | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 18 | Cống + Âu thuyền +Trạm bơm Bình Thủy | Cần Thơ | Xây mới |  | 70 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 19 | Cống Gáo Đôi | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 20 | Cống Rạch Miễu Trắng | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 21 | Cống Kênh Thủy | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 22 | Cống Bà Kè | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 23 | Cống Mương Lộ | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 24 | Cống Ông Tường | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 25 | Cống + Trạm bơm Rạch Cam | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 60 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 26 | Cống + Trạm bơm Rạch Chùa | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 12 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 27 | Cống +Trạm bơm Bình Thủy | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 40 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 28 | Cống Bà Lý | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 29 | Cống Mương Khai | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 6 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 30 | Xây dựng 8 cống hộp ngăn triều có khẩu độ 3 đến 5 m | Cần Thơ | Xây mới | 8 | 3-5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 31 | Cống Cái Răng | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 30 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 32 | Cống Cái Nai | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 20 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 33 | Cống Cái Da | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 20 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 34 | Cống Vong | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 35 | Cống 26/3 | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 36 | Cống Bà Trại | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 30 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 37 | Cống Cái Sâu | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 30 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 38 | Cống Bùng Binh | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 30 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 39 | Cống Bến Bạ | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 30 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 40 | Cống Bến Bạ 2 | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 30 | -3 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 41 | Cống Ông Củ Lớn | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 15 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 42 | Cống Xẻo Da | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 43 | Cống Mù U | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 44 | Cống Ngã Bát | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 45 | Cống Xẻo Lá | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 46 | Cống Đường Gỗ | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 47 | Cống Ấp Mỹ | Cần Thơ | Xây mới | 1 | 10 | -2,5 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| **IX** | **Thành phố Vĩnh Long** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cống Vàm Xếp | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Cống Ông Tôm | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Cống Bảo Trọng | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Cống Cầu Chùa | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 8 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 5 | Cống Ngã Cạy | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 6 | Cống Đường Chùa | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 7 | Cống Tân Hữu | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 8 | Cống Bình Lữ | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 8 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 9 | Cống Cầu Lộ | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 10 | Cống Kênh Mới | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 11 | Cống Rạch Ranh | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 12 | Cống Cầu Lầu | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 13 | Cống Huyền Báo | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 14 | Cống Nhà Dài | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 15 | Cống Tân Thạnh | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 16 | Cống Ngọn Cầu | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 17 | Cống Long Hưng | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 18 | Cống Khóm B | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 19 | Cống Long Khánh | Vĩnh Long | Xây mới | 1 | 5 | -2 | Ngăn lũ/triều, tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |

**Ghi chú:** Danh mục dự án theo từng giai đoạn xác định trong Quy hoạch có thể được xem xét điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện tùy theo tính cấp thiết và tình hình thực tế. Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**Phụ lục V.2:**

**DANH MỤC KÊNH NẠO VÉT**

| **TT** | **Kênh nạo vét** | **Chiều dài (km)** | **Chiều rộng (m)** | **Địa điểm** | **Nhiệm vụ** | **Đến năm 2030** | **Sau năm 2030** | **Nguồn vốn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Thành phố Trà Vinh** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kênh Ô Xây 5 | 2 | 12 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Kênh Tầm Phương 1 | 1 | 4 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Kênh Tầm Phương 5 | 1 | 7 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Kênh Ô Xây | 1 | 15 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh Ô Xây 3 | 1 | 12 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 6 | Kênh Ô Xây 4 | 0,6 | 3 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 7 | Kênh Ô Xây 7 | 2 | 12 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh Cặp Giồng | 8 | 6 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 9 | Kênh Tầm Phương | 7 | 20 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 10 | Kênh Tầm Phương 2 | 2 | 4 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 11 | Kênh Tầm Phương 3 | 1 | 2 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 12 | Kênh Tầm Phương 4 | 1 | 7 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 13 | Kênh Tầm Phương 6 | 1 | 7 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 14 | Kênh Hòa Lạc | 7 | 10 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 15 | Kênh Ô chích | 6 | 8 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 16 | Kênh Ông Tình | 3 | 5 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 17 | Kênh Ô chích 1 | 0,3 | 8 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 18 | Kênh Ô chích 2 | 3 | 5 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 19 | Kênh Bình La | 1 | 6 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 20 | Kênh Bình La 2 | 3 | 5 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 21 | Kênh Sà Lôn | 3 | 4 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 22 | Kênh Tư Hạnh | 2 | 4 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 23 | Kênh Xâm Bua | 6 | 4 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 24 | Kênh Triền 2 | 7 | 4 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 25 | Kênh N34 | 3 | 2 | Trà Vinh | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
|  | **Thành phố Mỹ Tho** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rạch Bến Chùa - Kênh Chợ Bưng | 19,9 | 8 | Mỹ Tho | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Kênh Lộ Ngang | 11,8 | 5 | Mỹ Tho | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Kênh Lộ Xoài | 3,15 | 5 | Mỹ Tho | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Rạch Hóc Đùng - Bà Ngọt - Kênh Lộ Tổng | 8,6 | 6 | Mỹ Tho | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 5 | Rạch Xáng Cụt-Cái Ngang | 5,5 | 3 | Mỹ Tho | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 6 | Rạch Cây Cốc | 1,9 | 3 | Mỹ Tho | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 7 | Rạch Đạo Ngạn | 1,6 | 3 | Mỹ Tho | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
|  | **Thành phố Sóc Trăng** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Sông Maspero | 8 | 30 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Sông Đinh | 7,6 | 30 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Kênh 30/4 | 3,7 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Kênh Sóc Trăng - Phụng Hiệp | 5,6 | 30 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh Tam Sóc Bố Thảo | 4,4 | 20 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 6 | Kênh Saintard | 5 | 30 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 7 | RạchTrà Men | 5,1 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh Sóc Dồ | 4,6 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 9 | Kênh Tài Công - Tân Hội | 9,6 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 10 | Sông Bãi Sao | 8 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 11 | RạchTân Hội | 4,5 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 12 | Kênh Cô Bắc | 6 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 13 | Kênh Tiếp Nhật | 4 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 14 | Kênh 2-9 | 4,5 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 15 | Kênh Nhân Lực | 3 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 16 | Kênh Cái Xe - Ngan Rô | 15 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 17 | Kênh Phú Thuận - Thị Trấn | 6 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 18 | Kênh Mo Den | 3 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 19 | Rạch Chắc Tửng | 4 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 20 | Kênh Tám Thước | 6,2 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 21 | Kênh Tân Thành - Tân Hưng | 3,2 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 22 | Kênh 77 | 6 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 23 | Kênh Nhu Gia - Bãi Xâu | 4 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 24 | Rạch Chòi Mòi - Cái Đường | 4,5 | 10 | Sóc Trăng | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
|  | **Thành phố Bến Tre** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kênh Kiến Vàng – Thầy Thơ | 2,7 | 4 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Rạch Cái Cá | 4 | 15 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Rạch Cá Lóc | 3 | 15 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Rạch Gò Đàng | 3,2 | 10 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 5 | Kênh Cầu 1/5 | 1,3 | 4 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 6 | Kênh Chín Tế | 1,5 | 3 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 7 | Kênh 30/04 | 0,8 | 3 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh Thương Phế Binh | 13 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 9 | Rạch Ngãi Hiên | 4 | 10 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 10 | Rạch Cây Cui | 3,2 | 4 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 11 | Rạch Lá – Kênh Sườn | 1,15 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 12 | Kênh Rạch Ông Bộ | 1 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 13 | Kênh cặp lộ Ba Lai | 1,2 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 14 | Kênh Cũ | 1,61 | 4 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 15 | Kênh Cầu Cống | 1,5 | 4 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 16 | Rạch Xẻo Bác | 1,2 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 17 | Kênh Xáng | 1,3 | 10 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 18 | Kênh 19/5 | 2,7 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 19 | Kênh Ngã Bát | 1,6 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 20 | Rạch Chùa | 1,2 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 21 | Rạch Miếu Cái Đôi | 0,8 | 9 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 22 | Kênh Cây Me | 1,7 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 23 | Kênh Phú Nhuận - Nhơn Thạnh | 1,4 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 24 | Kênh 887 | 2 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 25 | Rạch Cầu Nhà Việc | 2,85 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 26 | Rạch Tư Trăng | 2 | 4 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 27 | Rạch Sự | 1 | 4 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 28 | Rạch Cây Da | 1,25 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 29 | Rạch Cây Dương | 1 | 5 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 30 | Rạch Miễu | 1,5 | 4 | Bến Tre | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
|  | **Thành phố Cà Mau** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rạch Bần | 5,5 | 6 | Cà Mau | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Kênh Thống Nhất | 8,6 | 6 | Cà Mau | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Kênh Mới | 6,7 | 6 | Cà Mau | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Rạch Bà Đào | 4,8 | 6 | Cà Mau | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 5 | Rạch Ông Muộn - Bà Cai Di | 4,5 | 6 | Cà Mau | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 6 | Rạch Chòi Ngói - Bà Điều | 4,3 | 6 | Cà Mau | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 7 | Kênh KM4 (Từ hồ ĐH P.9 ra Kênh Thống Nhất) | 0,23 | 6 | Cà Mau | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh KM1 | 0,42 | 6 | Cà Mau | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 9 | Kênh KM3 | 0,15 | 6 | Cà Mau | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
|  | **Thành phố Vĩnh Long** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rạch Cái Đôi Lớn – Rạch Ấp Bắc | 7,13 | 20 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Sông Cái Cam | 8,92 | 20 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Sông Cái Cá – Kênh Đội Hổ | 10,43 | 20 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Rạch Thắm - Rạch Dừa - Bà Điểu | 3,69 | 15 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 5 | Rạch Đường Chùa – Ngã Tắc | 1,81 | 15 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 6 | Rạch Đìa Chuối - Kênh Mới- Ông Me Lớn | 5,8 | 15 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 7 | Rạch Cái Đa Lớn | 4,12 | 10 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 8 | Rạch Chùa - Nhà Dài | 2,7 | 15 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 9 | Sông Cả Sơn | 6,91 | 15 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 10 | Rạch Cầu Chùa – Ông Tôm | 5,56 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 11 | Rạch Bào Trọng – Rạch Ông Đập | 2,21 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 12 | Rạch Vàm Xếp – Ông Thiếc | 2,38 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 13 | Rạch Bình Lữ - Tân Hữu | 4,45 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 14 | Rạch Ngã Cạy | 3,8 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 15 | Sông Cầu Lộ | 3,37 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 16 | Kênh Cụt | 0,43 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 17 | Rạch Ranh | 3,48 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 18 | Rạch Huyền Báo - Tân Thạnh | 3,92 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 19 | Rạch Ngọn Cầu | 3,46 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 20 | Rạch Long Khánh | 1,1 | 6 | Vĩnh Long | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
|  | **Thành phố Cần Thơ** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Sông Trà Nóc | 6,45 | 50 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Kênh Giáo Dân | 3,35 | 23,8 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Sông Bình Thủy | 5,61 | 70 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Kênh Thới Ninh - Rạch Mương Đông Điều | 4,97 | 28,5 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 5 | Rạch Cái Sơn | 2,37 | 39,5 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 6 | Rạch Mương Khai | 1,55 | 19,5 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 7 | Sông Lòng Ống | 5,12 | 19 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 8 | Kênh Trường Tiền | 1,32 | 19 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 9 | Rạch Cầu | 2,63 | 10 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 10 | Rạch Hai Hồng - Ngã Cái | 3,81 | 24 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 11 | Kênh Trà Niên | 2,27 | 28,5 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 12 | Kênh cấp II TP. Cần Thơ | 103,1 | 5 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 13 | Kênh nội vùng Cần Thơ | 191,99 | 5 | Cần Thơ | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |

**Ghi chú:** Danh mục dự án theo từng giai đoạn xác định trong Quy hoạch có thể được xem xét điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện tùy theo tính cấp thiết và tình hình thực tế. Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**Phụ lục V.3:**

**DANH MỤC ĐÊ BAO**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Quy mô** | | | **Nhiệm vụ** | **Đến năm 2030** | **Sau năm 2030** | **Nguồn vốn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chiều dài (km)** | **Rộng mặt đê (m)** | **Cao trình đỉnh (m)** |
| 1 | Nâng cấp các ô bao chống ngập Thành phố Long Xuyên | Long Xuyên | 105,0 | 6,0 | 4 | Ngăn lũ, triều cường, kết hợp giao thông | x |  | Địa phương |
| 2 | Đê bao dọc sông cổ Chiên | Trà Vinh | 18,9 | 7,5 | 3 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | x |  | Địa phương |
| 3 | Đê bao Cù lao Long Trị | Trà Vinh | 15,0 | 3,0 | 3 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | x |  | Địa phương |
| 4 | Nâng cấp ô bao chống ngập Thành phố Mỹ Tho | Mỹ Tho | 10,2 | 6,0 | 3 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | x |  | Địa phương |
| 5 | Đê bao chống ngập sông thành phố Vĩnh Long | Vĩnh Long |  |  |  | Ngăn lũ, triều cường, kết hợp giao thông | x |  | Địa phương |
| 6 | Đê bao Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu | Cà Mau | 15,0 | 6,0 | 2 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | x |  | Địa phương |
| 7 | Đê bao Sông Tắc Thủ -Sông Cà Mau | Cà Mau | 17,9 | 6,0 | 2 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | x |  | Địa phương |
| 8 | Đê bao Sông Gành Hào | Cà Mau | 12,8 | 6,0 | 2 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | x |  | Địa phương |
| 9 | Đê bao Kênh Lương Thế Trân | Cà Mau | 9,9 | 6,0 | 2 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | x |  | Địa phương |
| 10 | Đê bao Sông Đốc | Cà Mau | 3,6 | 6,0 | 2 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | x |  | Địa phương |
| 11 | Đê bao Sông Trẹm - Sông Đốc | Cà Mau | 9,2 | 6,0 | 2 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | x |  | Địa phương |
| 12 | Đê bao Bạch Ngưu | Cà Mau | 11,2 | 6,0 | 2 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | x |  | Địa phương |
| 13 | Đê bao Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp | Cà Mau | 14,4 | 6,0 | 2 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | x |  | Địa phương |
| 14 | Đê bao Kênh Rạch Rập | Cà Mau | 10,4 | 6,0 | 2 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | x |  | Địa phương |
| 15 | Đê bao Đường vành đai số 3 | Cà Mau | 26,7 | 6,0 | 2 | Ngăn triều cường, kết hợp giao thông | x |  | Địa phương |

**Ghi chú:** Danh mục dự án theo từng giai đoạn xác định trong Quy hoạch có thể được xem xét điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện tùy theo tính cấp thiết và tình hình thực tế. Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**Phụ lục V.4:**

**DANH MỤC TRẠM BƠM**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Công suất (m3/h)** | **Nhiệm vụ** | **Đến năm 2030** | **Sau năm 2030** | **Nguồn vốn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Thành phố Long Xuyên** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trạm bơm Cần xây | Long Xuyên | 8.000 | Tiêu thoát nước |  | **x** | Địa phương |
| 2 | Trạm bơm Thông lưu 2 | Long Xuyên | 8.000 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Trạm bơm Bà Bần | Long Xuyên | 8.000 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Trạm bơm Cái Sơn 1 | Long Xuyên | 4.000 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 5 | Trạm bơm Hội Đồng 1 | Long Xuyên | 4.000 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 6 | Trạm bơm Đình Tú | Long Xuyên | 8.000 | Tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 7 | Trạm bơm Sáu Bửu 1 | Long Xuyên | 8.000 | Tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 8 | Trạm bơm Cái Dưng 1 | Long Xuyên | 4.000 | Tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| **II** | **Thành phố Sóc Trăng** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trạm bơm An Tập | Sóc Trăng | 10.800 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Trạm bơm Cô Bắc 1 | Sóc Trăng | 10.800 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Trạm bơm Cô Bắc 2 | Sóc Trăng | 10.800 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Trạm bơm Bố Thảo | Sóc Trăng | 10.800 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 5 | Trạm bơm Nhân Lực | Sóc Trăng | 10.800 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 6 | Trạm bơm Năm Vui | Sóc Trăng | 10.800 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| **III** | **Thành phố Bến Tre** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trạm bơm Ngãi Hiên | Bến Tre | 10.800 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Trạm bơm Bình Phú | Bến Tre | 5.400 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Trạm bơm Thầy Thơ | Bến Tre | 5.400 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Trạm bơm Cái Cá | Bến Tre | 5.400 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 5 | Trạm bơm Cá Lóc | Bến Tre | 5.400 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 6 | Trạm bơm Gò Đàn | Bến Tre | 10.800 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 7 | Trạm bơm An Thuận 2 | Bến Tre | 10.800 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 8 | Trạm bơm Rạch Trôm | Bến Tre | 5.400 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 9 | Trạm bơm An Thuận 1 | Bến Tre | 5.400 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 10 | Trạm bơm Rạch Miễu | Bến Tre | 5.400 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 11 | Trạm bơm Cầu Vĩ | Bến Tre | 10.800 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| **IV** | **Thành phố Bạc Liêu** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trạm bơm Sóc Đồn | Bạc Liêu | 10.800 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Trạm bơm Cả Vĩnh | Bạc Liêu | 10.800 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| **V** | **Thành phố Cà Mau** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Các trạm bơm thuộc Ô bao số 1 (5 trạm) | Cà Mau | Tổng công suất: 48.000 m3/h | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Các trạm bơm thuộc Ô bao số 2 (5 trạm) | Cà Mau | Tổng công suất: 50.000 m3/h | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Các trạm bơm thuộc Ô bao số 3 (2 trạm) | Cà Mau | Tổng công suất: 20.000 m3/h | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Các trạm bơm thuộc Ô bao số 4 (3 trạm) | Cà Mau | Tổng công suất: 30.000 m3/h | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| **VI** | **Thành phố Cần Thơ** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trạm bơm Tham Tướng | Cần Thơ | 3.600 | Tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 2 | Trạm bơm Trà Nóc | Cần Thơ | 10.800 | Tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 3 | Trạm bơm Bình Thủy | Cần Thơ | 10.800 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Trạm bơm Mỹ Phước | Cần Thơ | 10.800 | Tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 5 | Trạm bơm N3 | Cần Thơ | 10.800 | Tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| 6 | Trạm bơm Thới Lợi | Cần Thơ | 10.800 | Tiêu thoát nước |  | x | Địa phương |
| **VII** | **Thành phố Vĩnh Long** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trạm bơm Tân Hưng | Vĩnh long | 21.600 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Trạm bơm Ông Tôm | Vĩnh long | 21.600 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Trạm bơm Tân Quới Hưng | Vĩnh long | 32.400 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Trạm bơm Bình Lữ | Vĩnh long | 43.200 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 5 | Trạm bơm Khóm 3 | Vĩnh long | 32.400 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 6 | Trạm bơm Kênh Mới | Vĩnh long | 32.400 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 7 | Trạm bơm Phước Ngơn | Vĩnh long | 32.400 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |
| 8 | Trạm bơm Long Hưng | Vĩnh long | 10.800 | Tiêu thoát nước | x |  | Địa phương |

**Ghi chú:** Danh mục dự án theo từng giai đoạn xác định trong Quy hoạch có thể được xem xét điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện tùy theo tính cấp thiết và tình hình thực tế. Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**Phụ lục V.5:**

**DANH MỤC HỒ ĐIỀU HÒA**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình/dự án** | **Địa điểm** | **Quy mô (m3)** | **Nhiệm vụ** | **Đến năm 2030** | **Sau năm 2030** | **Nguồn vốn** |
| **I** | **Thành phố Bến Tre** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hồ Bình Phú | Bến Tre | 20.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Hồ Mỹ Thạnh An 1 | Bến Tre | 70.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Hồ Mỹ Thạnh An 2 | Bến Tre | 75.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Hồ Mỹ Thạnh An 3 | Bến Tre | 75.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| 5 | Hồ Trung tâm Thể dục thể thao | Bến Tre | 60.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| **II** | **Thành phố Cà Mau** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hồ điều hòa 1 - Phường 6 | Cà Mau | 430.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| 2 | Hồ điều hòa 2 - Phường Tân Thành | Cà Mau | 540.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| 3 | Hồ điều hòa Phường 4 | Cà Mau | 70.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| 4 | Hồ điều hòa Phường 9 | Cà Mau | 550.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| 5 | Hồ điều hòa 1 - Phường 8 | Cà Mau | 320.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| 6 | Hồ điều hòa 2 - Phường 8 | Cà Mau | 250.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |
| 7 | Hồ điều hòa 1 - xã Hoà Thành | Cà Mau | 220.000 | Điều hòa nguồn nước | x |  | Địa phương |

**Ghi chú:** Danh mục dự án theo từng giai đoạn xác định trong Quy hoạch có thể được xem xét điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện tùy theo tính cấp thiết và tình hình thực tế. Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**Phụ lục VI:**

**DANH MỤC DỰ KIẾN NÂNG CẤP, XÂY MỚI HỆ THỐNG ĐÊ BAO, BỜ BAO, THỦY LỢI NỘI ĐỒNG**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| **TT** | **Tên công trình/dự án** | **Địa điểm** | **Quy mô (ha)** | **Nhiệm vụ** | **Vùng** | **Thuộc HTTL** | **Đến năm 2030** | **Sau năm 2030** | **Nguồn vốn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Nâng cấp hệ thống bờ bao vùng lũ Đồng bằng sông Cửu Long** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nâng cấp hệ thống đê bao chống lũ triệt để vùng Đồng Tháp Mười và Tứ Giác Long Xuyên | Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang | 270.000 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên | x | x | Địa phương /XHH |
| 2 | Nâng cấp ô bao khu vực Tây sông Hậu thuộc tỉnh Kiên Giang, Hậu Giang, thành phố Cần Thơ | Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang | 350.000 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Cái Sắn - Ô Môn, Ô Môn Xà No, Nam Xà No | x | x | Địa phương /XHH |
| 3 | Hoàn thiện hệ thống thủy lợi phía Bắc kênh Thủ Thừa vùng giữa hai sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây | Long An | 47.000 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Bắc Thủ Thừa | x | x | Địa phương /XHH |
| **II** | **Hoàn thiện ô bao vườn cây ăn trái** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái tuyến Ông Hào, Trà Ếch xã Trường Long, huyện Phong Điền, Thành phố Cần Thơ | Cần Thơ | 550 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Ô Môn-Xà No | x |  | Địa phương /XHH |
| 2 | Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái tuyến Xẻo Lá, Năm Tụ, Cây Cẩm ấp Trường Khương A, Trường Phú, Trường Phú B, xã Trường Long, huyện Phong Điền | Cần Thơ | 950 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Ô Môn-Xà No | x |  | Địa phương /XHH |
| 3 | Ô bao Nam kênh Nguyền Văn Tiếp B, Kênh 5, huyện Cái Bè | Tiền Giang | 2.700 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương /XHH |
| 4 | Ô bao Tây, Đông kênh Mỹ Long, Bà Kỳ | Tiền Giang | 1.700 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương /XHH |
| 5 | Ô bao liên kết xă Thạnh Hòa xã Tân Hòa Tây, huyện Tân Phước | Tiền Giang | 3.600 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương /XHH |
| 6 | Ô bao Tây kênh Tổng, Đông huyện lộ 65; ô bao Bắc quốc lộ 1, Nam cao tốc; Ô bao Tây kênh sông Phú An | Tiền Giang | 2.800 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương /XHH |
| 7 | Ô bao Tây sông Phú An, huyện Cai Lậy và khu 3, thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè | Tiền Giang | 1.600 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương /XHH |
| 8 | Hệ thống thủy lợi Cả Nai-Cây Còng và cầu Gió-Cả Nai | Tiền Giang | 420 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x |  | Địa phương /XHH |
| 9 | Hoàn thiện hệ thống thủy lợi bảo vệ vườn chuyên canh cây ăn trái (huyện Cái Bè, Cai Lậy, Tân Phước và thị xã Cai Lậy) | Tiền Giang |  | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Đồng Tháp Mười | x | x | Địa phương /XHH |
| **III** | **Đê bao chống ngập cho huyện vùng trũng tỉnh Sóc Trăng** | Sóc Trăng |  | Chống ngập úng | Ngọt - lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| **IV** | **Nâng cấp hệ thống thủy lợi cù lao sông Tiền - Sông Hậu** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cù lao Vĩnh Trường và khu vực giữa sông Hậu với sông Châu Đốc. | An Giang | 9.000 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Cù lao | x |  | Địa phương /XHH |
| 2 | Xây dựng đê và các cống ngăn mặn Cù lao Ngũ Hiệp | Tiền Giang | 2.000 | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Ngọt | Cù lao | x |  | Địa phương /XHH |
| 3 | Đầu tư xây dựng đê và các cống ngăn mặn cù lao Tân Phong | Tiền Giang | 2.000 | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Ngọt | Cù lao | x |  | Địa phương /XHH |
| 4 | Đê và các cống ngăn mặn cù lao Thới Sơn | Tiền Giang | 700 | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Ngọt - lợ | Cù lao | x |  | Địa phương |
| 11 | Hệ thống cống ngăn mặn giữ ngọt khu vực các xã cù lao huyện Long Hồ | Vĩnh Long |  | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Ngọt | Cù lao | x |  | Địa phương |
| 12 | Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt xã Thanh Bình và xã Quới Thiện | Vĩnh Long |  | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Ngọt - Lợ | Cù lao | x |  | Địa phương |
| **V** | **Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi nội đồng vùng giữa hai sông** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hoàn thiện ô bao nội đồng Đồng Tháp | Đồng Tháp | 10.000 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Bắc Mang Thít | x |  | Địa phương /XHH |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao vùng Bắc Vàm Nao | An Giang | 34.000 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Bắc Vàm Nao | x |  | Địa phương /XHH |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao vùng Nam Vàm Nao | An Giang | 37.000 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Nam Vàm Nao | x |  | Địa phương /XHH |
| 4 | Nâng cấp hệ thống đê cấp III vùng Đông kênh Bảy Xã | An Giang | 6.000 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Bắc Vĩnh An | x |  | Địa phương /XHH |
| 5 | Nâng cấp hệ thống thủy lợi Mỹ Lộc Mỹ Thạnh Trung, Long Phú, Song Phú, huyện Tam Bình | Vĩnh Long | 6.000 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Bắc Mang Thít | x |  | Địa phương /XHH |
| 6 | Hệ thống thủy lợi Thanh Đức, Long Mỹ, huyện Long Hồ và huyện Mang Thít | Vĩnh Long | 2.000 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Bắc Mang Thít | x |  | Địa phương /XHH |
| 7 | Hệ thống thủy lợi kênh Trà Ngoa, tỉnh Vĩnh Long | Vĩnh Long |  | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Bắc Mang Thít | x |  | Địa phương /XHH |
| 8 | Hệ thống thủy lợi kênh Xã Tàu - Sóc Tro | Vĩnh Long |  | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Bắc Mang Thít | x |  | Địa phương |
| 9 | Hệ thống thủy lợi Cồn Lục Sỹ (giai đoạn 2) | Vĩnh Long |  | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Cù lao | x |  | Địa phương |
| 10 | Hệ thống thủy lợi kênh Cái Cá - Mây Tức | Vĩnh Long |  | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt - Lợ | Nam Mang Thít | x |  | Địa phương |
| 13 | Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, tiếp ngọt khu vực Bắc Vũng Liêm | Vĩnh Long |  | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt - Lợ | Nam Mang Thít | x |  | Địa phương |
| 14 | Hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp thị xã Bình Minh – Tam Bình | Vĩnh Long |  | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt - Lợ | Bắc Mang Thít | x |  | Địa phương |
| 15 | Hệ thống thủy lợi Long Hồ - rạch Cái Sao – sông Lung | Vĩnh Long |  | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng | Ngọt | Bắc Mang Thít | x |  | Địa phương |
| **VI** | **Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi nội đồng vùng ven biển** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp đê bao kết hợp giao thông đồng muối Đông Hải | Bạc Liêu | 1.380 | Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng, kết hợp giao thông | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | Địa phương /XHH |
| 2 | Nâng cấp đê bao và các công trình phụ trợ tiểu vùng II Bắc Cà Mau | Cà Mau | 45.000 | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Mặn | U Minh Hạ | x |  | Địa phương /XHH |
| 3 | Xây dựng hệ thống thủy lợi Tiểu vùng I, II, IV, V, VI - Bắc Cà Mau | Cà Mau | 164.717 | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Mặn | U Minh Hạ, Cái Lớn - Cái Bé | x |  | Địa phương /XHH |
| 4 | Xây dựng hệ thống thủy lợi 17 Tiểu vùng thuộc vùng Nam Cà Mau | Cà Mau | 173.412 | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Mặn | Nam Cà Mau | x | x | Địa phương /XHH |
| 5 | Xây dựng hệ thống thủy lợi 10 Tiểu vùng thuộc vùng ven biền Năm Căn – Ngọc Hiển | Cà Mau | 147.182 | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Mặn | Nam Cà Mau |  | x | Địa phương /XHH |
| 6 | Nâng cấp hoàn thiện hệ thống thủy lợi Rạch Chanh Trị Yên và hệ thống thủy lợi Đôi Ma - Xóm Bồ - Mồng Gà | Long An | 10.000 | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Mặn | Đông Vàm Cỏ Đông | x |  | Địa phương /XHH |
| **VII** | **Trạm bơm và đường ống cấp nước mặn từ biển phục vụ nuôi trồng thủy sản** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án trạm bơm và đường ống cấp nước mặn từ biển phục vụ nuôi trồng thủy sản (1) Tuyến ống từ biển vào đầu tuyến đường bãi Chà Và – Xoa Ảo (2) Tuyến đường ống từ biển vào đầu tuyến kênh Cây Me | Kiên Giang | 900 | Cấp nước NTTS | Mặn | Tứ Giác Long Xuyên | x |  | XHH |
| 2 | Khu nuôi tôm Công nghệ cao Thành phố Bạc Liêu 450 ha quy hoạch đầu tư đường ống cấp nước từ biển | Bạc Liêu | 450 | Cấp nước NTTS | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | XHH |
| 3 | Dự án cấp nước khu nuôi tôm tập trung xã Vĩnh Trạch Đông - Thành phố Bạc Liêu | Bạc Liêu | 400 | Cấp nước NTTS | Mặn | Ven biển ST-BL | x |  | XHH |
| 4 | Trạm bơm và đường ống cấp nước mặn từ biển phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực nuôi tôm công nghệ cao 400 ha xã Phong Điền, Huyện Trần Văn Thời | Cà Mau | 400 | Cấp nước NTTS | Mặn | U Minh Hạ | x |  | XHH |
| **VIII** | **Nâng cấp hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất lúa Các bon thấp tỉnh Bạc Liêu** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất lúa Các bon thấp huyện Hòa Bình | Bạc Liêu | Diện tích: 6.000 ha. Xây dựng 17 trạm bơm điện, 11 cống | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 2 | Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất lúa Các bon thấp huyện Vĩnh Lợi | Bạc Liêu | Diện tích: 12.500 ha. Xây dựng 30 trạm bơm điện, 75 cống | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 3 | Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất lúa Các bon thấp huyện Hồng Dân | Bạc Liêu | Diện tích: 17.000 ha. Xây dựng 48 trạm bơm điện, 11 cống | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 4 | Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất lúa Các bon thấp huyện Phước Long | Bạc Liêu | Diện tích: 6.500 ha. Xây dựng 11 trạm bơm điện, 19 cống, Nạo vét 8,537 km kênh, Đắp 9,61 km bờ bao. | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| 5 | Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất lúa Các bon thấp Thị xã Giá Rai | Bạc Liêu | Diện tích: 4.000 ha. Xây dựng 6 trạm bơm điện, 12 cống, nạo vét 17,4 km kênh, gia cố 11km bờ bao | Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng | Ngọt - Lợ | Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Địa phương |
| **IX** | **Đầu tư các công trình chuyển nước** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chuyển nước Nam Cà Mau | Cà Mau |  | Cấp nước | Mặn | Nam Cà Mau | x |  | Trung ương |
| 2 | Chuyển nước từ Bảo Định sang Gò Công | Tiền Giang |  | Cấp nước | Ngọt - Lợ | Bảo Định - Gò Công |  | x | Trung ương |

**Ghi chú:**

- Các công trình thủy lợi nội đồng, nâng cấp các ô bao bao gồm các hạng mục: Xây mới, sửa chữa, nâng cấp trạm bơm, hoàn thiện hệ thống cống, nạo vét kênh nội đồng, nâng cấp đê bao…

**-** Danh mục dự án theo từng giai đoạn xác định trong Quy hoạch có thể được xem xét điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện tùy theo tính cấp thiết và tình hình thực tế. Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**Phụ lục VII:**

**DANH MỤC DỰ KIẾN NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP PHI CÔNG TRÌNH**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| **TT** | **Nhiệm vụ** | **Đến năm 2030** | **Sau năm 2030** | **Nguồn vốn** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Hoàn thiện Quy trình vận hành các Hệ thống thủy lợi** |  |  |  |
| 1 | Hệ thống thủy lợi Bảo Định | x |  | Trung ương |
| 2 | Hệ thống thủy lợi Nam Mang Thít | x |  | Trung ương |
| 3 | Hệ thống thủy lợi Gò Công | x |  | Trung ương |
| 4 | Hệ thống thủy lợi Ô Môn - Xà No | x |  | Trung ương |
| 5 | Hệ thống thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp | x |  | Trung ương |
| 6 | Hệ thống thủy lợi Long Phú-Tiếp Nhật | x |  | Trung ương |
| 7 | Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre | x |  | Trung ương |
| 8 | Hệ thống thủy lợi Nam Bến Tre | x |  | Trung ương |
| **II** | **Điều tra cơ bản** |  |  |  |
| 1 | Điều tra, đánh giá hiện trạng dân cư sống ven sông, kênh, rạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long | x | x | Trung ương |
| 2 | Điều tra, đánh giá chất lượng nguồn nước biển ven bờ phục vụ giải pháp cấp nước mặn bằng đường ống cho nuôi trồng thủy sản | x |  | Trung ương |
| 3 | Điều tra, đánh giá các khu vực có tiềm năng xây dựng các hồ chứa nước ngọt vùng ven biển | x |  | Trung ương |
| 4 | Chương trình dự báo nguồn nước phục vụ điều hành sản xuất | x | x | Trung ương |
| 5 | Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (WebGIS) về thủy lợi phục vụ công tác quản lý công trình. | x |  | Trung ương |
| **III** | **Một số vấn đề nghiên cứu bổ sung** |  |  |  |
| 1 | Hiệu quả và các tác động tiềm tàng của việc đầu tư các công trình kiểm soát cửa sông vùng Đồng bằng sông Cửu Long. | x |  | Trung ương |
| 2 | Nghiên cứu các giải pháp thủy lợi nội đồng phù hợp với mô hình sản xuất theo các vùng sinh thái. | x |  | Trung ương |
| 3 | Nghiên cứu giải pháp hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi đã được đầu tư. | x |  | Trung ương |
| 4 | Nghiên cứu, đánh giá tác động phân lưu dòng chảy tại các cửa sông Tiền và sông Hậu | x |  | Trung ương |
| 5 | Nghiên cứu giải pháp phục hồi đáy sông, nâng mực nước sông Cửu Long | x |  | Trung ương |